

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/2023/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2023

NGHỊ ĐỊNH**Quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Dầu khí ngày 14 tháng 11 năm 2022;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí.

Chương I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí về điều tra cơ bản về dầu khí; danh mục lô dầu khí; lựa chọn nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí; hợp đồng dầu khí; an toàn trong hoạt động dầu khí; hồ sơ, trình tự, thủ tục triển khai hoạt động dầu khí, dự án dầu khí; ưu đãi trong hoạt động dầu khí; khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí; quyết toán chi phí hoạt động dầu khí, trong phạm vi đất liền, hải đảo và vùng biển của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có liên quan đến điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí tại Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bên dự thầu là các tổ chức, cá nhân đăng ký tham dự quá trình lựa chọn nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí.
2. Bộ hồ sơ điện tử là bộ hồ sơ được lập từ các văn bản điện tử của bộ hồ sơ gốc, ngoại trừ các tài liệu mật theo quy định.
3. Bộ hồ sơ gốc bao gồm các văn bản, giấy tờ, tài liệu là bản gốc, bản chính hoặc bản sao hợp lệ. Đối với các văn bản, giấy tờ, tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì bản gốc phải được thực hiện thủ tục hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.
4. Cam kết công việc tối thiểu và cam kết tài chính tối thiểu là khối lượng công việc tối thiểu và số tiền tối thiểu tương ứng mà nhà thầu cam kết thực hiện trong thời gian cụ thể được quy định tại hợp đồng dầu khí.
5. Hồ sơ hợp lệ là hồ sơ có đủ thành phần giấy tờ theo quy định tại Luật Dầu khí và Nghị định này.
6. Tỷ lệ chia dầu lãi, khí lãi là tỷ lệ xác định phần chia sản phẩm giữa các bên liên quan theo thang sản lượng, sau khi đã phân bổ sản phẩm để nộp thuế tài nguyên và thu hồi chi phí được thỏa thuận trong hợp đồng dầu khí.

Chương II**ĐIỀU TRA CƠ BẢN VỀ DẦU KHÍ****Điều 3. Xây dựng, phê duyệt danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí**

1. Danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí được xây dựng và phê duyệt cho giai đoạn 05 năm phù hợp với chiến lược, quy hoạch và kế hoạch thực hiện quy hoạch về năng lượng, tài nguyên khoáng sản; được rà soát, cập nhật hằng năm.
2. Trước ngày 01 tháng 3 của năm cuối giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội 05 năm theo Nghị quyết của Quốc hội, các tổ chức đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 12 Luật Dầu khí và Điều 4 Nghị định này gửi đề xuất đề án điều tra cơ bản về dầu khí cho giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội 05 năm tiếp theo đến Tập đoàn

Dầu khí Việt Nam để xem xét, đánh giá, tổng hợp và đề xuất danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí, bao gồm cả đề án do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và đề án do cơ quan nhà nước chủ trì thực hiện.

3. Trước ngày 01 tháng 5 của năm cuối giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội 05 năm theo Nghị quyết của Quốc hội, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam gửi Bộ Công Thương 02 bộ hồ sơ (gồm 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ bản sao, gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính) đề xuất danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đề xuất danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí;

b) Văn bản của tổ chức đề xuất đề án điều tra cơ bản về dầu khí, bao gồm: các nội dung chính của đề án theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Dầu khí; tài liệu chứng minh đáp ứng đủ điều kiện thực hiện đề án theo quy định tại Điều 12 Luật Dầu khí và Điều 4 Nghị định này; phương án sơ bộ phối hợp thực hiện với các tổ chức, cá nhân liên quan trong trường hợp đề án điều tra cơ bản về dầu khí được đề xuất thực hiện tại khu vực đã được giao hoặc đang thực hiện công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, thăm dò, khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản;

c) Đánh giá của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về hồ sơ đề xuất của từng đề án; văn bản tiếp thu, giải trình của tổ chức đề xuất đề án (nếu có);

d) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Giao thông vận tải, và các bộ, ngành, địa phương có liên quan.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công Thương, các bộ, ngành, địa phương phải có ý kiến bằng văn bản về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình gửi Bộ Công Thương.

6. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành đánh giá và hoàn chỉnh danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị phê duyệt danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí;

b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các bộ, ngành và bản sao văn bản góp ý của các bộ, ngành.

7. Căn cứ danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt:

a) Bộ Công Thương thông báo đến cơ quan, tổ chức chủ trì thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí để lập và trình đề cương chi tiết và dự toán chi phí thực hiện đề án theo quy định tại Điều 5 Nghị định này, đồng thời thông báo đến Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

b) Bộ Tài chính chủ trì tổng hợp phần kinh phí thực hiện các đề án điều tra cơ bản về dầu khí sử dụng vốn ngân sách nhà nước vào dự toán ngân sách nhà nước hằng năm, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

8. Hằng năm, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam rà soát danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí và tình hình triển khai thực hiện từng đề án để báo cáo Bộ Công Thương, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí (nếu cần thiết). Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt điều chỉnh danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí được thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều này.

Điều 4. Điều kiện của tổ chức chủ trì thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí

Tổ chức chủ trì thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí phải có đủ năng lực tài chính, kỹ thuật và kinh nghiệm trong điều tra cơ bản về dầu khí, đáp ứng các điều kiện sau:

1. Chứng minh đủ năng lực tài chính để thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí theo một hoặc đồng thời các hình thức sau:

a) Tự thu xếp bằng nguồn lực của tổ chức hoặc bảo lãnh của công ty mẹ;

b) Bảo lãnh hoặc cam kết tài trợ, cấp vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính.

2. Có phương án huy động máy móc, thiết bị, nhân lực đáp ứng yêu cầu kỹ thuật thực hiện đề án.

3. Đã tham gia ít nhất 01 đề án điều tra cơ bản về dầu khí hoặc 01 đề án điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản hoặc 01 hợp đồng dầu khí.

4. Có cam kết thực hiện các yêu cầu về quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật và không đang trong thời gian bị cấm hoạt động trong điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí.

Điều 5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt đề cương chi tiết và dự toán chi phí đề án điều tra cơ bản về dầu khí

1. Đề cương chi tiết và dự toán chi phí của đề án điều tra cơ bản về dầu khí bao gồm các nội dung chính sau đây:

- a) Cơ sở pháp lý và luận cứ khoa học của việc lập đề án;
- b) Khu vực thực hiện điều tra (vị trí địa lý, tọa độ, diện tích điều tra);
- c) Đặc điểm địa lý tự nhiên, kinh tế - xã hội khu vực điều tra;
- d) Cơ sở tài liệu kỹ thuật để lập đề án;
- đ) Đối tượng, mục tiêu, nhiệm vụ của đề án;
- e) Phương pháp kỹ thuật và khối lượng công việc dự kiến thực hiện; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế, kỹ thuật (nếu có) dự kiến áp dụng trong thực hiện đề án;
- g) Dự kiến kết quả sẽ đạt được và sản phẩm sau khi kết thúc đề án;
- h) Kế hoạch và tiến độ thực hiện;
- i) Nguồn kinh phí và dự toán chi phí;
- k) Phương án phối hợp thực hiện với các tổ chức, cá nhân liên quan trong trường hợp đề án điều tra cơ bản về dầu khí được đề xuất thực hiện tại khu vực đã được giao hoặc đang thực hiện công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, thăm dò, khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản.
- l) Nội dung khác (nếu có).

2. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Công Thương theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 3 Nghị định này, trên cơ sở đề cương chi tiết và dự toán chi phí của đề án điều tra cơ bản về dầu khí do tổ chức chủ trì thực hiện đề án lập và được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho ý kiến, tổ chức chủ trì thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí trình Bộ Công Thương 02 bộ hồ sơ

(gồm 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ bản sao, gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính) đề nghị phê duyệt đề cương chi tiết và dự toán chi phí đề án. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị phê duyệt đề cương chi tiết và dự toán chi phí đề án điều tra cơ bản về dầu khí;

b) Đề cương chi tiết và dự toán chi phí của đề án theo quy định tại khoản 1 Điều này; các phụ lục, bản vẽ, các tài liệu kèm theo (nếu có);

c) Văn bản thông báo của Bộ Công Thương gửi tổ chức chủ trì thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí;

d) Văn bản xác định nguồn vốn cho đề án trong trường hợp kinh phí thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí sử dụng ngân sách nhà nước phù hợp với nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ trong từng giai đoạn được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Ý kiến của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về đề cương chi tiết và dự toán chi phí đề án điều tra cơ bản về dầu khí do tổ chức chủ trì thực hiện đề án lập; văn bản tiếp thu, giải trình của tổ chức chủ trì thực hiện đề án (nếu có);

e) Dự thảo thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với tổ chức ngoài cơ quan, doanh nghiệp nhà nước chủ trì thực hiện đề án nếu thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 Luật Dầu khí, bao gồm các nội dung chính: khu vực thực hiện điều tra; quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và tổ chức trong quá trình thực hiện đề án; cam kết của tổ chức về việc lưu giữ, bảo quản mẫu vật, tài liệu, thông tin, dữ liệu, trong quá trình thực hiện đề án; các điều khoản chung của thỏa thuận;

g) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

3. Việc thẩm định đề cương chi tiết và dự toán chi phí đề án điều tra cơ bản về dầu khí được thực hiện theo hình thức hội đồng thẩm định. Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định thành lập và quy chế hoạt động của hội đồng thẩm định (bao gồm đại diện các bộ, ngành liên quan) và tổ chuyên viên giúp việc hội đồng thẩm định.

4. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, hội đồng thẩm định hoàn thành thẩm định đề cương chi tiết và dự toán chi phí đề án điều tra cơ bản về dầu khí, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thẩm định của hội đồng thẩm định, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định phê duyệt đề cương chi tiết và dự toán chi phí đề án điều tra cơ bản về dầu khí.

Điều 6. Triển khai thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí

1. Tổ chức chủ trì thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí có trách nhiệm:

a) Thực hiện đúng đề án đã được phê duyệt;

b) Thông báo bằng văn bản tới Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ít nhất 15 ngày trước khi thực hiện hạng mục công việc tại thực địa.

2. Trong quá trình thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí nếu phát hiện thấy các tài nguyên, khoáng sản khác thì tổ chức, cá nhân phải có ngay báo cáo bằng văn bản gửi Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiến hành công việc và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam; bảo vệ khoáng sản chưa khai thác theo quy định của pháp luật về khoáng sản, nghiêm cấm hành vi lợi dụng điều tra cơ bản về dầu khí để khai thác khoáng sản.

3. Trong quá trình thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí, tổ chức chủ trì thực hiện đề án có thể đề nghị điều chỉnh đề cương chi tiết và dự toán chi phí của đề án phù hợp với tình hình thực tế khi triển khai thực địa. Tổ chức chủ trì thực hiện đề án có văn bản đề xuất điều chỉnh đề cương chi tiết và dự toán chi phí của đề án, trong đó nêu rõ tiến độ và khối lượng công việc đã thực hiện, lý do và nội dung đề xuất điều chỉnh đề án, gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xem xét, đánh giá và báo cáo Bộ Công Thương phê duyệt theo quy trình tương tự được quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 5 Nghị định này.

Điều 7. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí

1. Hằng quý (trước ngày làm việc cuối cùng của tháng cuối quý) hoặc đột xuất theo yêu cầu của Bộ Công Thương, tổ chức chủ trì thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí có trách nhiệm gửi báo cáo bằng văn bản về tình hình triển khai đề án đến Bộ Công Thương và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phục vụ công tác giám sát.

2. Bộ Công Thương chủ trì phối hợp với các bộ, ngành, địa phương có liên quan và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoặc giao cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

chủ trì kiểm tra tình hình thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí theo kế hoạch và nội dung kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt.

3. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, đơn vị chức năng của các bộ, ngành, địa phương có liên quan triển khai công tác giám sát trên thực địa đối với các đề án điều tra cơ bản về dầu khí.

Điều 8. Nghiệm thu, phê duyệt kết quả thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí

1. Công tác nghiệm thu kết quả thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí bao gồm các nội dung chính sau:

a) Đánh giá khối lượng, chất lượng, tiến độ thực hiện các hạng mục công việc theo đề cương chi tiết được phê duyệt;

b) Đánh giá việc tuân thủ các quy định kỹ thuật, tính trung thực trong việc thu thập, thành lập tài liệu; tính đúng đắn, khoa học trong việc phân tích, xử lý và tổng hợp số liệu;

c) Đánh giá mức độ tin cậy của các kết quả điều tra; các phát hiện mới về địa chất dầu khí (nếu có); các kết luận về đặc điểm địa chất, địa vật lý và các đặc điểm kỹ thuật khác của đối tượng điều tra;

d) Đánh giá việc thực hiện các chế độ tài chính và các quy định, định mức kinh tế, kỹ thuật, đơn giá hiện hành;

đ) Thẩm định nội dung chi từ nguồn ngân sách nhà nước (nếu có), nội dung chi của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nếu có);

e) Đánh giá việc thực hiện thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và tổ chức ngoài cơ quan, doanh nghiệp nhà nước chủ trì thực hiện đề án nếu thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 Luật Dầu khí.

2. Nghiệm thu kết quả thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí được chia làm hai cấp, gồm nghiệm thu cấp cơ sở và nghiệm thu cấp bộ, cụ thể:

a) Nghiệm thu cấp cơ sở do tổ chức chủ trì thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí thực hiện;

b) Nghiệm thu cấp bộ do Bộ Công Thương tiến hành sau khi có kết quả nghiệm thu cấp cơ sở. Hội đồng nghiệm thu cấp bộ do Bộ trưởng Bộ Công Thương

quyết định thành lập. Kết quả nghiệm thu cấp bộ là cơ sở để phê duyệt kết quả thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc đề án điều tra cơ bản về dầu khí, tổ chức chủ trì thực hiện đề án tổ chức nghiệm thu cấp cơ sở.

4. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày hoàn thành nghiệm thu cấp cơ sở, sau khi lấy ý kiến của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về kết quả thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí, tổ chức chủ trì thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí trình Bộ Công Thương 02 bộ hồ sơ (gồm 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ bản sao, gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính) đề nghị nghiệm thu cấp bộ và phê duyệt kết quả thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí. Hồ sơ bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị nghiệm thu cấp bộ và phê duyệt kết quả thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí;
- b) Báo cáo kết quả đề án; phụ lục, bản vẽ và các tài liệu khác kèm theo.
- c) Báo cáo tóm tắt kết quả đề án;
- d) Báo cáo thẩm tra của tư vấn do tổ chức chủ trì thuê thực hiện (nếu cần thiết);
- đ) Biên bản nghiệm thu cấp cơ sở;
- e) Ý kiến của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về kết quả thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí; văn bản tiếp thu, giải trình của tổ chức chủ trì thực hiện đề án (nếu có);
- g) Quyết định phê duyệt hoặc phê duyệt điều chỉnh đề án của cơ quan có thẩm quyền;
- h) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

5. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành công tác nghiệm thu cấp bộ và phê duyệt kết quả đề án điều tra cơ bản về dầu khí.

6. Trong thời hạn 180 ngày kể từ ngày nhận được văn bản phê duyệt kết quả thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí, tổ chức chủ trì thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí hoàn thành quyết toán chi phí thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí theo quy định; gửi Bộ Công Thương kết quả quyết toán nội dung chi từ nguồn ngân sách nhà nước (nếu có), nội dung chi của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nếu có) để xem xét, phê duyệt.

Điều 9. Giao nộp kết quả điều tra cơ bản về dầu khí

1. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản phê duyệt kết quả đề án điều tra cơ bản về dầu khí, tổ chức chủ trì thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí có trách nhiệm chuyển mẫu vật (nếu có) về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để lưu giữ và bảo quản, đồng thời, nộp 01 bộ hồ sơ bản giấy và 01 bộ hồ sơ điện tử (không bao gồm các tài liệu mật theo quy định, nếu có) báo cáo kết quả điều tra cơ bản về dầu khí đến Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, bao gồm tài liệu tổng hợp và tài liệu nguyên thủy, cụ thể:

a) Tài liệu tổng hợp gồm: thuyết minh và các tài liệu tổng hợp được trình bày dưới dạng phụ lục, bản đồ, ảnh minh họa thể hiện đầy đủ các kết quả thực hiện;

b) Tài liệu nguyên thủy là các loại tài liệu được thu thập tại thực địa, bao gồm: các loại nhật ký, sổ thực địa, các loại bản đồ, sơ đồ, ảnh chụp, băng từ ghi nhận địa chấn, địa; các kết quả đo đạc.

2. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ nộp báo cáo kết quả điều tra cơ bản về dầu khí, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cập nhật các thông tin, kết quả điều tra cơ bản về dầu khí vào hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin quốc gia về địa chất và khoáng sản (trừ các thông tin được yêu cầu quản lý theo chế độ mật).

Điều 10. Bảo quản mẫu vật, tài liệu, thông tin, dữ liệu kết quả điều tra cơ bản về dầu khí

1. Thời hạn lưu giữ, bảo quản mẫu vật, tài liệu, thông tin dữ liệu được xác lập đối với từng loại theo quy định hiện hành: lưu giữ, bảo quản vĩnh viễn hoặc lưu giữ, bảo quản có thời hạn. Cơ quan lưu giữ, bảo quản có trách nhiệm thống kê các loại mẫu vật, tài liệu, thông tin, dữ liệu hết giá trị sử dụng trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để hủy bỏ nhằm tối ưu chi phí quản lý.

2. Mẫu vật, tài liệu, thông tin, dữ liệu được phân loại theo cấp độ mật (nếu có yêu cầu) và có chính sách bảo vệ an toàn thông tin cho từng loại tương ứng phù hợp với các quy định của pháp luật.

3. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý các mẫu vật, tài liệu do các tổ chức chủ trì thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí giao nộp theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Dầu khí và tổ chức vận hành

hệ thống để có thể khai thác thông tin, tài liệu đã tiếp nhận phù hợp với các quy định của pháp luật.

Điều 11. Khai thác, sử dụng mẫu vật, tài liệu, thông tin, dữ liệu và báo cáo kết quả điều tra cơ bản về dầu khí

1. Các tổ chức, cá nhân được tiếp cận, tham khảo, khai thác và sử dụng mẫu vật, tài liệu, thông tin, dữ liệu, báo cáo kết quả điều tra cơ bản về dầu khí dưới hình thức dịch vụ công với mức phí khai thác và sử dụng tài liệu dầu khí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các tổ chức chủ trì thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí thông qua thỏa thuận ký với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam được phép sử dụng, khai thác mẫu vật, tài liệu, thông tin, dữ liệu và báo cáo kết quả điều tra cơ bản về dầu khí theo thỏa thuận đã ký; được đề xuất thu hồi chi phí khi tham gia đấu thầu, ký kết hợp đồng dầu khí tại lô dầu khí trong khu vực đã thực hiện điều tra cơ bản theo đề án.

Chương III

**DANH MỤC LÔ DẦU KHÍ, LỰA CHỌN NHÀ THẦU
ĐỂ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG DẦU KHÍ**

Điều 12. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt danh mục các lô dầu khí

1. Căn cứ quy định tại Điều 7 Luật Dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xây dựng danh mục các lô dầu khí mới hoặc danh mục điều chỉnh các lô dầu khí, trình Bộ Công Thương 02 bộ hồ sơ (gồm 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ bản sao, gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính) để thẩm định. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt danh mục các lô dầu khí mới hoặc danh mục điều chỉnh các lô dầu khí;

b) Thông tin về các lô dầu khí mới được hình thành hoặc về việc điều chỉnh các lô dầu khí, bao gồm tên, tọa độ, diện tích;

c) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch

và Đầu tư, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Xây dựng và các bộ, ngành, địa phương có liên quan.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công Thương, các bộ, ngành, địa phương phải có ý kiến bằng văn bản về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình gửi Bộ Công Thương.

4. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và hoàn chỉnh danh mục các lô dầu khí mới hoặc danh mục các lô dầu khí điều chỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt. Hồ sơ bao gồm:

- a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ về kết quả thẩm định và đề nghị phê duyệt danh mục các lô dầu khí mới hoặc danh mục điều chỉnh các lô dầu khí;
- b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này;
- c) Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các bộ, ngành và bản sao văn bản góp ý của các bộ, ngành.

Điều 13. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu để ký hợp đồng dầu khí

1. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 Luật Dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu để ký hợp đồng dầu khí, trình Bộ Công Thương 02 bộ hồ sơ (gồm 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ bản sao, gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính) để thẩm định. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu để ký hợp đồng dầu khí;

b) Kế hoạch lựa chọn nhà thầu để ký hợp đồng dầu khí, bao gồm các nội dung chính được quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Dầu khí và lý do đề xuất hình thức lựa chọn nhà thầu tương ứng đối với từng lô dầu khí mở; danh sách nhà thầu đề xuất mời tham dự thầu đối với hình thức đấu thầu hạn chế hoặc chào thầu cạnh tranh; loại hợp đồng dầu khí áp dụng và lý do đề xuất loại hợp đồng dầu khí đó; điều kiện về năng lực tài chính, kỹ thuật và kinh nghiệm để được tham dự thầu; dự thảo hồ sơ mời thầu, hồ sơ mời chào thầu cạnh tranh, hồ sơ yêu cầu chỉ định thầu theo quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 21 Luật Dầu khí;

c) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

2. Nội dung thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu để ký hợp đồng dầu khí là kiểm tra, đánh giá các nội dung chính của kế hoạch lựa chọn nhà thầu quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Dầu khí.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và các bộ, ngành có liên quan.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công Thương, các bộ, ngành phải có ý kiến bằng văn bản về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình gửi Bộ Công Thương.

5. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu để ký hợp đồng dầu khí, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt. Hồ sơ bao gồm:

- a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ về kết quả thẩm định và đề nghị phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu để ký hợp đồng dầu khí;
- b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này;
- c) Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các bộ, ngành và bản sao văn bản góp ý của các bộ, ngành.

6. Điều này không áp dụng cho trường hợp chỉ định thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Dầu khí.

Điều 14. Thông báo mời thầu, mời chào thầu cạnh tranh

1. Thông báo mời thầu được đăng liên tục trong 05 ngày liên tiếp trên 05 báo phát hành hằng ngày và được đăng tải trên 05 trang mạng thông tin có uy tín, trong đó phải có ít nhất 01 báo phát hành bằng tiếng Anh đăng tải trên mạng thông tin trong nước hoặc nước ngoài bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Thông báo mời thầu cũng có thể được gửi trực tiếp cho các tổ chức, cá nhân quan tâm đến các lô dầu khí trong danh sách mời thầu hoặc trên các trang mạng chuyên cung cấp thông tin về các sự kiện dầu khí trên thế giới.

2. Thông báo mời chào thầu cạnh tranh được gửi trực tiếp cho các tổ chức, cá nhân quan tâm đến lô dầu khí được áp dụng hình thức chào thầu cạnh tranh.

3. Thông báo mời thầu, chào thầu cạnh tranh bao gồm các nội dung sau:

- a) Thông tin về lô dầu khí mở mời thầu hoặc mời chào thầu cạnh tranh;
- b) Danh mục các tài liệu được phép tiếp cận và các thông tin khác có liên quan;
- c) Thời gian tham khảo tài liệu;
- d) Hồ sơ, biểu mẫu liên quan (nếu có).

Điều 15. Đăng ký dự thầu

1. Bên dự thầu gửi đăng ký dự thầu đến Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Thời hạn đăng ký không quá 45 ngày, kể từ ngày cuối cùng đăng thông báo mời thầu hoặc kể từ ngày cuối cùng thông báo mời chào thầu cạnh tranh.

2. Khi đăng ký dự thầu, bên dự thầu phải cung cấp thông tin tóm tắt về năng lực tài chính, năng lực kỹ thuật, dự kiến về việc hình thành liên danh nhà thầu (nếu có) và các thông tin khác theo yêu cầu tại thông báo mời thầu hoặc chào thầu cạnh tranh.

3. Sau khi nhận được đăng ký dự thầu, nếu đáp ứng yêu cầu tại Điều 16 Luật Dầu khí, bên dự thầu được nhận hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ mời chào thầu cạnh tranh và được quyền tiếp cận các tài liệu theo danh mục đã công bố trong thông báo mời thầu hoặc mời chào thầu cạnh tranh.

Điều 16. Phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ mời chào thầu cạnh tranh, hồ sơ yêu cầu

1. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chuẩn bị hồ sơ mời thầu đối với hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế hoặc hồ sơ chào thầu cạnh tranh đối với hình thức chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ yêu cầu đối với hình thức chỉ định thầu và phát hành cho các bên dự thầu.

2. Nội dung hồ sơ mời thầu bao gồm:

a) Các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật cơ bản của hợp đồng dầu khí, bao gồm: tỷ lệ chia dầu lãi, khí lãi; cam kết công việc tối thiểu và cam kết tài chính tối thiểu; tỷ lệ quyền lợi tham gia của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoặc công ty chi nhánh thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam được chỉ định tham gia với tư cách là nhà thầu; quyền tham gia của nước chủ nhà (thông qua Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) khi có phát hiện thương mại đầu tiên trong diện tích hợp đồng dầu khí (nếu áp dụng); tỷ lệ thu hồi chi phí; cam kết về các nghĩa vụ tài chính khác (các loại hoa hồng, chi phí đào

tạo, đóng góp quỹ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ dầu khí); thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất khẩu dầu thô (bao gồm cả condensate) và khí thiên nhiên, các loại thuế, phí, lệ phí phải nộp khác theo quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí;

b) Yêu cầu về năng lực tài chính, kỹ thuật, kinh nghiệm triển khai hoạt động dầu khí và văn bản về việc hình thành liên danh nhà thầu (nếu có);

c) Tiêu chí lựa chọn nhà thầu và phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu theo quy định tại Điều 18 Nghị định này;

d) Thời gian tiến hành quá trình lựa chọn nhà thầu và các chi tiết khác về thủ tục lựa chọn nhà thầu;

đ) Tài liệu, thông tin cơ bản về lô dầu khí;

e) Yêu cầu các tài liệu pháp lý của bên dự thầu: giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, điều lệ hoạt động, báo cáo tài chính 03 năm gần nhất hoặc báo lãnh của công ty mẹ của bên dự thầu là tổ chức; căn cước công dân hoặc hộ chiếu đối với bên dự thầu là cá nhân và các tài liệu khác có liên quan của bên dự thầu hoặc từng bên tham gia trong liên danh tham dự thầu (ngoại trừ trường hợp lựa chọn nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí theo quy định tại Điều 40 Luật Dầu khí);

g) Hướng dẫn đối với bên dự thầu;

h) Mẫu hợp đồng dầu khí đang có hiệu lực hoặc đề xuất áp dụng;

i) Yêu cầu về bảo đảm dự thầu (nếu cần thiết) theo mẫu, bao gồm các nội dung về hình thức, giá trị và thời hạn của bảo đảm dự thầu;

k) Đánh giá ban đầu về tiềm năng dầu khí của lô dầu khí liên quan;

l) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

3. Nội dung hồ sơ mời chào thầu cạnh tranh bao gồm các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, g, h, i, k, l khoản 2 Điều này.

4. Nội dung hồ sơ yêu cầu chỉ định thầu bao gồm các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, g, h, i, k, l khoản 2 Điều này và các nội dung chuyển tiếp từ hợp đồng dầu khí đang triển khai sang hợp đồng dầu khí mới (nếu có) đối với trường hợp chỉ định thầu theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 21 Luật Dầu khí.

Điều 17. Nhận hồ sơ dự thầu, hồ sơ chào thầu cạnh tranh, hồ sơ đề xuất; mở thầu và quản lý hồ sơ dự thầu

1. Bên dự thầu gửi hồ sơ dự thầu đối với hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế hoặc hồ sơ chào thầu cạnh tranh đối với hình thức chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ đề xuất đối với hình thức chỉ định thầu đến Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong thời hạn được ghi trong hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ mời chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ yêu cầu. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quyết định thời hạn nộp hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ đề xuất và quy định cụ thể trong thông báo mời tham gia nhưng không quá 120 ngày, kể từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ mời chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ yêu cầu.

2. Yêu cầu đối với hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ đề xuất

a) Được lập theo quy định tại hồ sơ mời thầu, hồ sơ mời chào thầu cạnh tranh, hồ sơ yêu cầu;

b) Được coi là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ những yêu cầu tương ứng của hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ mời chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ yêu cầu, nộp đúng thời gian và cách thức đã được quy định.

3. Mở thầu và quản lý hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ đề xuất

a) Việc tổ chức mở thầu phải đúng thời gian và cách thức quy định trong hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ mời chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ yêu cầu;

b) Thành phần tham dự mở thầu bao gồm đại diện Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Bộ Công Thương, Bộ Công an và các bộ, ngành có liên quan (nếu cần thiết), đại diện bên dự thầu;

c) Hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ đề xuất sau khi được mở phải được quản lý theo chế độ mật theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước trong suốt quá trình lựa chọn nhà thầu;

d) Sau thời điểm mở thầu, việc bổ sung tài liệu của bên dự thầu đối với hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ đề xuất không có giá trị pháp lý, trừ trường hợp tài liệu bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định này.

Điều 18. Tiêu chí lựa chọn nhà thầu và phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ chào thầu cạnh tranh, hồ sơ đề xuất

1. Tiêu chí lựa chọn nhà thầu bao gồm:

a) Tiêu chí về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu bao gồm: năng lực kỹ thuật, tài chính, khả năng thu xếp vốn để triển khai hoạt động dầu khí; kinh nghiệm thực hiện các hoạt động dầu khí, hợp đồng dầu khí (trường hợp liên danh, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh); các hợp đồng, thỏa thuận liên quan đã và đang thực hiện (nếu có);

b) Tiêu chí về điều kiện kỹ thuật phù hợp với từng lô dầu khí bao gồm: cam kết công việc tối thiểu (thu nổ mới, tái xử lý tài liệu địa chấn, số lượng giếng khoan); cam kết công việc phát triển mỏ, khai thác; phương án triển khai và công nghệ tối ưu cho hoạt động dầu khí, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, giảm thiểu phát thải khí carbon dioxide;

c) Tiêu chí về điều kiện kinh tế phù hợp với từng lô dầu khí bao gồm: các mức thuế phù hợp với pháp luật về thuế, phụ thu khi giá dầu tăng cao; tỷ lệ chia dầu lãi, khí lãi cho nước chủ nhà; tỷ lệ quyền lợi tham gia của nước chủ nhà (thông qua Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) khi có phát hiện thương mại đầu tiên trong diện tích hợp đồng dầu khí (nếu áp dụng); tỷ lệ quyền lợi tham gia của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoặc công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam được chỉ định tham gia với tư cách là nhà thầu; tỷ lệ thu hồi chi phí; cam kết tài chính tương ứng với các cam kết công việc tối thiểu; cam kết về các nghĩa vụ tài chính khác (các loại hoa hồng, chi phí đào tạo, đóng góp quỹ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ dầu khí).

2. Phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ chào thầu cạnh tranh, hồ sơ đề xuất bao gồm:

a) Đối với tiêu chí năng lực, kinh nghiệm: đánh giá theo tiêu chí đạt và không đạt;

b) Đối với tiêu chí về điều kiện kỹ thuật phù hợp với từng lô dầu khí: đáp ứng yêu cầu về cam kết công việc tối thiểu và đánh giá theo chấm điểm với thang điểm 100;

c) Đối với tiêu chí về điều kiện kinh tế phù hợp với từng lô dầu khí: đánh giá theo chấm điểm với thang điểm 100;

d) Tổng hợp kết quả: tổng điểm sẽ được tính như sau: Tổng điểm = Tổng điểm tiêu chí về điều kiện kỹ thuật nhân (x) với trọng số tiêu chí về điều kiện kỹ thuật cộng (+) Tổng điểm tiêu chí về điều kiện kinh tế nhân (x) với trọng số tiêu chí về điều kiện kinh tế. Trong đó trọng số tiêu chí về điều kiện kỹ thuật tối thiểu là 0,3 tùy thuộc vào đặc thù của từng lô dầu khí; trọng số tiêu chí về điều kiện kỹ thuật cộng (+) trọng số tiêu chí về điều kiện kinh tế = 1;

đ) Bên dự thầu được lựa chọn thắng thầu khi đồng thời đạt được các kết quả sau: năng lực, kinh nghiệm “đạt”; đáp ứng yêu cầu về cam kết công việc tối thiểu và tổng điểm tiêu chí về điều kiện kỹ thuật đạt mức tối thiểu theo quy định tại hồ sơ mời thầu; tổng điểm tiêu chí về điều kiện kinh tế đạt mức tối thiểu theo quy định tại hồ sơ mời thầu; tổng điểm theo mục d khoản 2 Điều này cao nhất.

3. Khi lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ mời chào thầu cạnh tranh, hồ sơ yêu cầu, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phải xây dựng và phê duyệt tiêu chí lựa chọn nhà thầu và phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ chào thầu cạnh tranh, hồ sơ đề xuất phù hợp với đặc thù của từng lô dầu khí.

Điều 19. Đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ chào thầu cạnh tranh, hồ sơ đề xuất

1. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thành lập tổ chuyên gia để đánh giá hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ đề xuất. Tổ chuyên gia gồm các cá nhân có năng lực, kinh nghiệm và có chứng chỉ đào tạo về đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu, làm việc theo quy chế do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ban hành.

2. Việc đánh giá hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ đề xuất phải dựa trên các tiêu chí lựa chọn nhà thầu và phương pháp đánh giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu và hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ mời chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ yêu cầu đã được phê duyệt.

3. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có thể yêu cầu bên dự thầu làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ đề xuất bằng văn bản. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, bên dự thầu phải có văn bản trả lời. Việc làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ đề xuất là cung cấp thông tin để giải thích nội dung được yêu cầu, không làm thay đổi nội dung chính của hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ đề xuất.

4. Việc đánh giá thầu được tiến hành trong thời gian không quá 30 ngày kể từ ngày mở thầu.

Điều 20. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành đánh giá kết quả lựa chọn nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương 02 bộ hồ sơ (gồm 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ bản sao, gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính) đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí để thẩm định. Hồ sơ bao gồm:

- a) Tờ trình kết quả đánh giá thầu và kiến nghị lựa chọn nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí kèm theo bộ điều kiện kinh tế, kỹ thuật của hợp đồng dầu khí;
- b) Hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ mời chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ yêu cầu;
- c) Các hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ đề xuất;
- d) Biên bản mở thầu;
- đ) Biên bản đánh giá thầu, bảng điểm chấm thầu;
- e) Các văn bản của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam yêu cầu làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ đề xuất và văn bản trả lời của bên dự thầu (nếu có);
- g) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

2. Nội dung thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí bao gồm:

- a) Đánh giá căn cứ của việc tổ chức lựa chọn nhà thầu;
- b) Đánh giá việc tuân thủ quy định về thời gian trong quá trình lựa chọn nhà thầu;
- c) Đánh giá sự phù hợp của phương pháp đánh giá và tiêu chí lựa chọn nhà thầu;
- d) Đánh giá việc tuân thủ quy định của pháp luật trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ chào thầu cạnh tranh, hồ sơ đề xuất;
- đ) Xem xét những ý kiến khác nhau (nếu có) của tổ chuyên gia;
- e) Các nội dung liên quan khác.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (trong trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu) và các bộ, ngành có liên quan.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công Thương, các bộ, ngành phải có ý kiến bằng văn bản về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình gửi Bộ Công Thương.

5. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ về kết quả thẩm định và đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí;

b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các bộ, ngành và bản sao văn bản góp ý của các bộ, ngành.

6. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của Thủ tướng Chính phủ, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông báo cho bên dự thầu được lựa chọn về kết quả lựa chọn nhà thầu, điều kiện kinh tế, kỹ thuật cơ bản của hợp đồng dầu khí và kế hoạch đàm phán hợp đồng dầu khí.

7. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kể từ ngày nhận được thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoàn thành đàm phán hợp đồng dầu khí. Nếu quá thời hạn nêu trên mà chưa thể thống nhất nội dung dự thảo hợp đồng dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương lý do và đề xuất gia hạn thời gian đàm phán để Bộ Công Thương xem xét, quyết định.

Chương IV

HỢP ĐỒNG DẦU KHÍ

Điều 21. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thành đàm phán hợp đồng dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương 02 bộ hồ sơ (gồm 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ bản sao, gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính) đề nghị phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí để thẩm định. Hồ sơ bao gồm:

- a) Tờ trình đề nghị phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí;
- b) Dự thảo hợp đồng dầu khí đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu thống nhất; bản giải trình các nội dung khác biệt giữa dự thảo hợp đồng dầu khí trong hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ mời chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ yêu cầu và dự thảo hợp đồng dầu khí đã được thỏa thuận;
- c) Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đối với tổ chức; bản sao có chứng thực giấy chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân tham gia hợp đồng dầu khí;
- d) Thư bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ hợp đồng của nhà thầu hoặc từng nhà thầu trong liên danh nhà thầu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc công ty mẹ của nhà thầu hoặc từng nhà thầu trong liên danh nhà thầu phát hành theo yêu cầu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trên cơ sở kết quả đánh giá báo cáo tài chính của nhà thầu;
- đ) Tài liệu của nhà thầu hoặc từng nhà thầu trong liên danh, bao gồm: điều lệ công ty, báo cáo tài chính trong 03 năm gần nhất và các tài liệu pháp lý khác có liên quan làm cơ sở đàm phán hợp đồng dầu khí, bản sao kê khai nghĩa vụ thuế năm gần nhất trong trường hợp là đối tượng điều chỉnh của pháp luật về thuế của Việt Nam.
- e) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (trong trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu) và các bộ, ngành có liên quan.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công Thương, các bộ, ngành phải có ý kiến bằng văn bản về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình gửi Bộ Công Thương.

4. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định nội dung hợp đồng dầu khí, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt. Hồ sơ bao gồm:

- a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ về kết quả thẩm định và đề nghị phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí;
- b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này;
- c) Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các bộ, ngành và bản sao văn bản góp ý của các bộ, ngành.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí của Thủ tướng Chính phủ, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu tiến hành ký kết hợp đồng dầu khí.

Điều 22. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành ký kết hợp đồng dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương 01 bộ hồ sơ gốc đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà thầu thực hiện hoạt động dầu khí. Hồ sơ bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với hợp đồng dầu khí đã ký cho nhà thầu thực hiện hoạt động dầu khí;
- b) Bản gốc hợp đồng dầu khí đã được ký kết giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, đồng thời gửi bản chính đến Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp và cơ quan thuế.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhà thầu hoàn tất các nghĩa vụ của hợp đồng dầu khí hoặc ngày chấm dứt hiệu lực hợp đồng dầu khí theo quy định tại Điều 35 Luật Dầu khí tùy thuộc thời điểm nào đến muộn hơn, nhà thầu phải nộp lại các bản gốc, bản chính giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (nếu có) cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để gửi Bộ Công Thương.

Điều 23. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí và cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh

1. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Dầu khí, trên cơ sở đề nghị của nhà thầu được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông qua, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương 02 bộ hồ sơ (gồm 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ bản sao, gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính) đề nghị phê duyệt điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí và cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị phê duyệt điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí và cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh, trong đó nêu rõ lý do; giải trình các nội dung điều chỉnh của hợp đồng dầu khí; đánh giá của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đối với đề xuất của nhà thầu;

b) Thỏa thuận bổ sung điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu thống nhất;

c) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

2. Trình tự thẩm định và phê duyệt điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí được thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 21 Nghị định này.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản phê duyệt điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh cho nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, đồng thời gửi bản chính đến Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp và cơ quan thuế.

Điều 24. Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí

1. Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí phải tuân thủ hợp đồng mẫu quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

2. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu chỉ đàm phán các nội dung được trích yếu “phụ thuộc vào kết quả đấu thầu hoặc đàm phán” và một số nội dung khác quy định tại Điều 20.7 của hợp đồng mẫu.

Điều 25. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận gia hạn thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí

1. Giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Dầu khí có thể được chia thành các giai đoạn thành phần.

2. Chậm nhất 60 ngày trước ngày kết thúc từng giai đoạn thành phần hoặc ngày kết thúc giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí, trên cơ sở đề nghị của nhà thầu được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông qua, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương 02 bộ hồ sơ (gồm 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ bản sao, gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính) đề nghị chấp thuận gia hạn thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận gia hạn thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí, trong đó nêu rõ lý do; kế hoạch triển khai hoạt động dầu khí trong thời gian gia hạn; các cam kết công việc bổ sung, cam kết tài chính tương ứng và các đề xuất khác dự kiến thực hiện trong thời gian được gia hạn (nếu có);

b) Đánh giá của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về đề xuất của nhà thầu; văn bản tiếp thu, giải trình của nhà thầu (nếu có);

c) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (trong trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu) và các bộ, ngành có liên quan.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công Thương, các bộ, ngành phải có ý kiến bằng văn bản về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình gửi Bộ Công Thương.

5. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương ban hành văn bản chấp thuận gia hạn thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí.

Điều 26. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và chấp thuận gia hạn thời hạn của hợp đồng dầu khí

1. Chậm nhất 01 năm trước ngày kết thúc hợp đồng dầu khí, trên cơ sở đề nghị của nhà thầu được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông qua, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương 02 bộ hồ sơ (gồm 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ bản sao, gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính) đề nghị chấp thuận gia hạn thời hạn của hợp đồng dầu khí. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận gia hạn thời hạn của hợp đồng dầu khí, trong đó nêu rõ lý do; kế hoạch triển khai hoạt động dầu khí trong thời gian gia hạn; các cam kết công việc tối thiểu và cam kết tài chính tối thiểu trong thời gian được gia hạn (nếu có);

b) Đánh giá của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về đề xuất của nhà thầu; văn bản tiếp thu, giải trình của nhà thầu (nếu có);

c) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (trong trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu) và các bộ, ngành có liên quan.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công Thương, các bộ, ngành phải có ý kiến bằng văn bản về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình gửi Bộ Công Thương.

4. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương ban hành văn bản chấp thuận gia hạn thời hạn của hợp đồng dầu khí.

Điều 27. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và chấp thuận gia hạn thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí, thời hạn hợp đồng dầu khí trong trường hợp đặc biệt

1. Chậm nhất 60 ngày trước ngày kết thúc giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí hoặc 01 năm trước ngày kết thúc hợp đồng dầu khí, trên cơ sở đề nghị của nhà thầu được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông qua, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương 02 bộ hồ sơ (gồm 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ bản sao, gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính) đề nghị gia hạn thời hạn tìm kiếm thăm dò dầu khí hoặc gia hạn thời hạn hợp đồng dầu khí trong trường hợp đặc biệt để thẩm định. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận gia hạn thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí hoặc gia hạn thời hạn của hợp đồng dầu khí, trong đó nêu rõ lý do và việc đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 31 Luật Dầu khí; kế hoạch triển khai hoạt động dầu khí trong thời gian gia hạn; các cam kết công việc bổ sung,

cam kết tài chính tương ứng và các đề xuất khác dự kiến thực hiện trong thời gian được gia hạn (nếu có);

b) Đánh giá của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về đề xuất của nhà thầu; văn bản tiếp thu, giải trình của nhà thầu (nếu có);

c) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (trong trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu) và các bộ, ngành có liên quan.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công Thương, các bộ, ngành phải có ý kiến bằng văn bản về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình gửi Bộ Công Thương.

4. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định đề nghị gia hạn thời hạn tìm kiếm thăm dò dầu khí hoặc gia hạn thời hạn hợp đồng dầu khí trong trường hợp đặc biệt, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thẩm định và đề nghị chấp thuận gia hạn thời hạn tìm kiếm thăm dò dầu khí hoặc gia hạn thời hạn hợp đồng dầu khí trong trường hợp đặc biệt;

b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các bộ, ngành và bản sao văn bản góp ý của các bộ, ngành.

Điều 28. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và chấp thuận giữ lại diện tích phát hiện khí

1. Chậm nhất 90 ngày kể từ ngày tuyên bố phát hiện thương mại, trên cơ sở đề nghị của nhà thầu được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông qua, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương 02 bộ hồ sơ (gồm 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ bản sao, gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính) đề nghị chấp thuận giữ lại diện tích phát hiện khí trong thời hạn không quá 05 năm. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận giữ lại diện tích phát hiện khí, trong đó nêu rõ lý do và việc đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 31 Luật Dầu khí; kế hoạch triển khai phát triển phát hiện khí; cam kết công việc bổ sung và cam kết tài chính tương ứng dự kiến thực hiện trong thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí (nếu có);

b) Đánh giá của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về đề xuất của nhà thầu; văn bản tiếp thu, giải trình của nhà thầu (nếu có);

c) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (trong trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu) và các bộ, ngành có liên quan.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công Thương, các bộ, ngành phải có ý kiến bằng văn bản về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình gửi Bộ Công Thương.

4. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương ban hành văn bản chấp thuận giữ lại diện tích phát hiện khí trong thời hạn không quá 05 năm.

5. Chậm nhất 90 ngày trước ngày kết thúc thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí đã được Bộ Công Thương chấp thuận, nếu có yêu cầu tiếp tục giữ lại diện tích phát hiện khí trong thời hạn không quá 02 năm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Luật Dầu khí, trên cơ sở đề nghị của nhà thầu được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông qua, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương 02 bộ hồ sơ (gồm 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ bản sao, gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính) đề nghị chấp thuận kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí đến Bộ Công Thương để thẩm định. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí, trong đó nêu rõ lý do và việc đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 31 Luật Dầu khí; kế hoạch triển khai phát triển phát hiện khí; cam kết công việc bổ sung và cam kết tài chính tương ứng dự kiến thực hiện trong thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí (nếu có);

b) Đánh giá của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về đề xuất của nhà thầu; văn bản tiếp thu, giải trình của nhà thầu (nếu có);

c) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

6. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (trong trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu) và các bộ, ngành có liên quan.

7. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công Thương, các bộ, ngành phải có ý kiến bằng văn bản về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình gửi Bộ Công Thương.

8. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định đề nghị kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thẩm định và đề nghị chấp thuận kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí;

b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này;

c) Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các bộ, ngành và bản sao văn bản góp ý của các bộ, ngành.

Điều 29. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí do nguyên nhân bất khả kháng

1. Trong trường hợp bất khả kháng, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu thỏa thuận phương thức tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đạt được thống nhất với nhà thầu, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương 02 bộ hồ sơ (gồm 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ bản sao, gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính) đề nghị chấp thuận phương thức tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí do nguyên nhân bất khả kháng để xem xét, chấp thuận. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận phương thức tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí do nguyên nhân bất khả kháng;

b) Văn bản đề xuất của nhà thầu (nếu có);

c) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (trong trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu) và các bộ, ngành có liên quan.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công Thương, các bộ, ngành phải có ý kiến bằng văn bản về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình gửi Bộ Công Thương.

5. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương ban hành văn bản chấp thuận phương thức tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí do nguyên nhân bất khả kháng.

Điều 30. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và chấp thuận tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí vì lý do quốc phòng, an ninh

1. Căn cứ tình hình thực tế và báo cáo của các cơ quan có thẩm quyền về quốc phòng, an ninh, để đảm bảo môi trường hòa bình, ổn định và lợi ích quốc gia, dân tộc, Thủ tướng Chính phủ quyết định tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí vì lý do quốc phòng, an ninh theo quy định tại khoản 7 Điều 31 Luật Dầu khí và giao Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông báo cho nhà thầu.

2. Trên cơ sở kết quả đàm phán với nhà thầu, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương 02 bộ hồ sơ (gồm 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ bản sao, gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính) đề nghị tạm dừng một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí vì lý do quốc phòng, an ninh để thẩm định. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản báo cáo kết quả đàm phán về việc tạm dừng một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí vì lý do quốc phòng, an ninh, trong đó nêu rõ thông tin về hợp đồng dầu khí; đánh giá nguyên nhân; thời gian đề xuất tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí;

b) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (trong trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu) và các bộ, ngành có liên quan.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công Thương, các bộ, ngành phải có ý kiến bằng văn bản về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình gửi Bộ Công Thương.

5. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định báo cáo về việc tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí vì lý do quốc phòng, an ninh, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả thẩm định và đề nghị chấp thuận phương thức tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí vì lý do quốc phòng, an ninh;

b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các bộ, ngành và bản sao văn bản góp ý của các bộ, ngành.

Điều 31. Hoàn trả diện tích hợp đồng dầu khí và hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận giữ lại hoặc tạm hoãn nghĩa vụ hoàn trả diện tích hợp đồng dầu khí

1. Nhà thầu phải hoàn trả diện tích không nhỏ hơn 20% diện tích hợp đồng dầu khí ban đầu vào cuối mỗi giai đoạn thành phần của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí trừ các diện tích phát triển mỏ dầu khí và diện tích được giữ lại hoặc tạm hoãn nghĩa vụ hoàn trả theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Luật Dầu khí.

2. Nhà thầu có quyền hoàn trả diện tích hợp đồng dầu khí vào bất kỳ lúc nào trong giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí. Diện tích đã tự nguyện hoàn trả được trừ khỏi nghĩa vụ hoàn trả diện tích của giai đoạn liên quan. Việc tự nguyện hoàn trả diện tích hợp đồng dầu khí không làm giảm các nghĩa vụ đã cam kết đối với giai đoạn liên quan cũng như diện tích đã hoàn trả đó.

3. Diện tích hợp đồng dầu khí hoàn trả phải thuận lợi cho các hoạt động dầu khí tiếp sau.

4. Hằng năm, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tổng hợp tình hình hoàn trả diện tích hợp đồng dầu khí của các nhà thầu, báo cáo Bộ Công Thương để theo dõi; đề xuất danh mục điều chỉnh các lô dầu khí (nếu cần thiết) theo quy định của Điều 12 Nghị định này.

5. Trường hợp có yêu cầu giữ lại toàn bộ diện tích hợp đồng dầu khí hoặc tạm hoãn nghĩa vụ hoàn trả diện tích hợp đồng dầu khí, trên cơ sở đề nghị của nhà thầu được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông qua, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương gửi 02 bộ hồ sơ (gồm 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ bản sao, gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính) đề nghị chấp thuận giữ lại toàn bộ diện tích hợp đồng dầu khí hoặc tạm hoãn nghĩa vụ hoàn trả diện tích hợp đồng dầu khí để xem xét, chấp thuận. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận giữ lại toàn bộ diện tích hợp đồng dầu khí hoặc tạm hoãn nghĩa vụ hoàn trả diện tích hợp đồng dầu khí, trong đó nêu rõ lý do, thời gian giữ lại toàn bộ diện tích hợp đồng hoặc tạm hoãn nghĩa vụ hoàn trả diện tích hợp đồng; kế hoạch triển khai hoạt động dầu khí trong thời gian giữ lại diện tích; cam kết công việc bổ sung và cam kết tài chính tương ứng dự kiến thực hiện trong thời gian giữ lại diện tích hợp đồng hoặc tạm hoãn nghĩa vụ hoàn trả diện tích;

b) Đánh giá của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về đề xuất của nhà thầu; văn bản tiếp thu, giải trình của nhà thầu (nếu có);

c) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

6. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (trong trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu) và các bộ, ngành có liên quan.

7. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công Thương, các bộ, ngành phải có ý kiến bằng văn bản về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình gửi Bộ Công Thương.

8. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương ban hành văn bản chấp thuận giữ lại toàn bộ diện tích hợp đồng dầu khí hoặc tạm hoãn nghĩa vụ hoàn trả diện tích hợp đồng dầu khí.

Điều 32. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí, hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí

1. Căn cứ quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 32 Luật Dầu khí, trên cơ sở đề nghị của nhà thầu được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông qua, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương 02 bộ hồ sơ (gồm 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ bản sao, gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính) đề nghị phê duyệt mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí hoặc hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí để thẩm định. Hồ sơ bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị phê duyệt mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí hoặc hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí, trong đó nêu rõ lý do, kết quả nghiên cứu, đánh giá về diện tích đề nghị mở rộng hoặc phương án hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí;
- b) Đánh giá của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về đề xuất của nhà thầu; văn bản tiếp thu, giải trình của nhà thầu (nếu có);
- c) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (trong trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu) và các bộ, ngành có liên quan.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công Thương, các bộ, ngành phải có ý kiến bằng văn bản về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình gửi Bộ Công Thương.

4. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định đề nghị mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí hoặc hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt. Hồ sơ bao gồm:

- a) Văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thẩm định và đề nghị phê duyệt mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí hoặc hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí;
- b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các bộ, ngành và bản sao văn bản góp ý của các bộ, ngành.

5. Thỏa thuận nguyên tắc hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí sẽ được nhà thầu trình trong kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí; thỏa thuận hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí sẽ được nhà thầu trình trong kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí, kế hoạch phát triển mỏ dầu khí.

Điều 33. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí và cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh

1. Căn cứ khoản 1 Điều 36 Luật Dầu khí, trên cơ sở đề nghị của nhà thầu được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông qua, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương 02 bộ hồ sơ (gồm 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ bản sao, gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính) đề nghị phê duyệt chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí để thẩm định. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị phê duyệt chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí và cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh, trong đó nêu rõ lý do và việc đáp ứng điều kiện tại khoản 1 Điều 36 Luật Dầu khí;

b) Đánh giá của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về đề xuất của nhà thầu; văn bản tiếp thu, giải trình của nhà thầu (nếu có);

c) Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, điều lệ công ty và báo cáo tài chính 03 năm gần nhất của bên nhận chuyển nhượng là tổ chức; bản sao có chứng thực giấy chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu và tài liệu chứng minh khả năng tài chính đối với bên nhận chuyển nhượng là cá nhân;

d) Hợp đồng hoặc thỏa thuận chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí, trong đó quy định cụ thể về trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế chuyển nhượng của các bên liên quan và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam;

đ) Thỏa thuận sửa đổi hợp đồng dầu khí đã được thống nhất giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu;

e) Bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ hợp đồng của bên nhận chuyển nhượng quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí do ngân hàng thương mại phát hành hoặc bảo

lãnh của công ty mẹ của bên nhận chuyển nhượng hoặc hình thức bảo lãnh khác theo yêu cầu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nếu cần thiết trên cơ sở đánh giá báo cáo tài chính);

g) Tờ khai thuế và giải trình số thuế chuyển nhượng (nếu có) theo quy định pháp luật về thuế; thông báo của cơ quan thuế về việc đã nhận được hồ sơ khai thuế theo quy định pháp luật về thuế;

h) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (trong trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu) và các bộ, ngành có liên quan.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công Thương, các bộ, ngành phải có ý kiến bằng văn bản về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình gửi Bộ Công Thương.

4. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định đề nghị chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ về kết quả thẩm định và đề nghị phê duyệt chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí;

b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các bộ, ngành và bản sao văn bản góp ý của các bộ, ngành.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi nhận được phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí, Bộ Công Thương cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh cho nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, đồng thời gửi bản chính đến Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp và cơ quan thuế.

6. Trường hợp thay đổi chủ sở hữu của nhà thầu đang nắm giữ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí, nhà thầu thực hiện việc kê khai và nộp thuế thay cho chủ sở hữu đối với phần thu nhập phát sinh có liên quan đến hợp đồng dầu khí ở

Việt Nam (nếu có) hoặc báo cáo gửi cơ quan thuế trong trường hợp không thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam. Tờ khai thuế hoặc báo cáo gửi cơ quan thuế và thông báo của cơ quan thuế về việc đã nhận được tài liệu do nhà thầu gửi là các tài liệu được yêu cầu gửi kèm hồ sơ báo cáo cơ quan có thẩm quyền về việc thay đổi chủ sở hữu. Đối với trường hợp chuyển nhượng diễn ra ở ngoài Việt Nam, hồ sơ phải có đầy đủ các thông tin: quốc gia, lãnh thổ, thời điểm hoàn thành giao dịch chuyển nhượng; việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với giao dịch chuyển nhượng có bao gồm giá trị tài sản, quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí tại Việt Nam hay không; trong trường hợp có bao gồm giá trị tài sản, quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí tại Việt Nam thì cần nêu rõ căn cứ, cách thức xác định giá trị đối với phần tài sản, quyền lợi tại Việt Nam. Trường hợp công ty mẹ, chủ sở hữu trực tiếp của nhà thầu đã cấp thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng dầu khí trước đó, nhà thầu phải cung cấp thư bảo lãnh của chủ sở hữu mới và phải được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chấp thuận.

7. Trường hợp nhà thầu thực hiện việc sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, đổi tên, chuyển quốc tịch công ty hoặc các hình thức khác làm thay đổi các thông tin cơ bản của nhà thầu được ghi nhận trong giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc trong hợp đồng dầu khí, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này, nhà thầu phải thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và phải kê khai và nộp các loại thuế nếu có phát sinh thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

8. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhà thầu thay đổi địa chỉ hoặc người đại diện theo pháp luật, nhà thầu phải gửi văn bản thông báo tới Bộ Công Thương, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các nhà thầu có liên quan trong hợp đồng dầu khí.

9. Nhà thầu chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác trong việc khai thuế và nộp thuế (nếu có) hoặc báo cáo gửi cơ quan thuế trong trường hợp không thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật; bị xử lý theo quy định của pháp luật nếu kê khai, báo cáo không trung thực.

Điều 34. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt thực hiện quyền tham gia, quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia, tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

1. Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 39 Luật Dầu khí, trên cơ sở các điều kiện được thỏa thuận giữa nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tập đoàn

Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương 02 bộ hồ sơ (gồm 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ bản sao, gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính) đề nghị phê duyệt thực hiện quyền tham gia vào hợp đồng dầu khí hoặc quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia mà nhà thầu có ý định chuyển nhượng trong hợp đồng dầu khí đã được ký kết hoặc tiếp nhận toàn bộ quyền lợi của nhà thầu trong trường hợp nhà thầu quyết định rút khỏi hợp đồng dầu khí vì lý do đặc biệt để thẩm định. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị phê duyệt thực hiện quyền tham gia hoặc quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia hoặc tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí và cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh, bao gồm báo cáo đánh giá cơ hội đầu tư;

b) Thông báo của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc thực hiện quyền tham gia hoặc thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu về việc thực hiện quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia hoặc tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí; văn bản của Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tiếp nhận quyền lợi tham gia của nhà thầu rút khỏi hợp đồng dầu khí vì lý do đặc biệt;

c) Thỏa thuận sửa đổi hợp đồng dầu khí đã được thống nhất giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu;

d) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các bộ, ngành có liên quan.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công Thương, các bộ, ngành phải có ý kiến bằng văn bản về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình gửi Bộ Công Thương.

4. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định đề nghị thực hiện quyền tham gia hoặc quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia hoặc tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thẩm định và đề nghị phê duyệt thực hiện quyền tham gia hoặc quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia hoặc tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các bộ, ngành và bản sao văn bản góp ý của các bộ, ngành.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện quyền tham gia hoặc quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia hoặc tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Bộ Công Thương cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh cho nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, đồng thời gửi bản chính đến Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp và cơ quan thuế.

Điều 35. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thành lập, chấm dứt, thay đổi văn phòng điều hành của người điều hành nước ngoài trong hợp đồng dầu khí

1. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày giấy chứng nhận đăng ký đầu tư có hiệu lực, người điều hành nộp 01 bộ hồ sơ gốc đăng ký thành lập văn phòng điều hành đến Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi đặt văn phòng điều hành. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đăng ký thành lập văn phòng điều hành do đại diện có thẩm quyền của người điều hành ký;

b) Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

c) Quyết định bổ nhiệm hoặc hợp đồng thuê đối với trưởng văn phòng điều hành của người điều hành;

d) Bản sao có chứng thực chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu của trưởng văn phòng điều hành.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành.

3. Thời hạn hoạt động của văn phòng điều hành theo hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh, trừ trường hợp được gia hạn để hoàn thành các nghĩa vụ với nước chủ nhà sau khi kết thúc hợp đồng dầu khí.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bản sao giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành.

5. Trường hợp thay đổi địa chỉ văn phòng điều hành, thay đổi trưởng văn phòng điều hành, tiếp nhận lại văn phòng điều hành do thay đổi người điều hành và thay đổi các thông tin khác trên giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành đã được cấp, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có thay đổi, người điều hành thực hiện thủ tục điều chỉnh các thông tin trên giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành đã được cấp theo quy trình tại khoản 1 Điều này và thông báo với cơ quan thuế các nội dung thay đổi.

6. Trường hợp chấm dứt hoạt động của văn phòng điều hành, người điều hành gửi 01 bộ hồ sơ gốc đề nghị chấm dứt văn phòng điều hành đến Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi đặt văn phòng điều hành. Hồ sơ bao gồm:

- a) Thông báo chấm dứt hoạt động của văn phòng điều hành do đại diện có thẩm quyền của người điều hành ký;
- b) Danh sách người lao động và quyền lợi tương ứng hiện hành của người lao động;
- c) Con dấu và giấy chứng nhận mẫu dấu (nếu có);
- d) Giấy xác nhận của cơ quan thuế về việc văn phòng điều hành đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và đóng mã số thuế trong trường hợp kết thúc hợp đồng dầu khí;
- đ) Bản chính giấy đăng ký thành lập văn phòng điều hành.

7. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo xóa tên văn phòng điều hành và gửi đến người điều hành, Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và cơ quan thuế.

8. Văn phòng điều hành có trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật Việt Nam trước khi chấm dứt hoạt động.

Điều 36. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn

1. Trường hợp nhà thầu đang thực hiện hợp đồng dầu khí đề xuất ký hợp đồng dầu khí mới khi hợp đồng dầu khí hiện hữu hết thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện quy trình chỉ định

thầu theo quy định tại Điều 21 Luật Dầu khí và Nghị định này. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt và phát hành hồ sơ yêu cầu.

2. Trường hợp các bên nhà thầu đang thực hiện hợp đồng dầu khí có đề xuất ký hợp đồng dầu khí mới với các điều kiện kinh tế, kỹ thuật khác nhau, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt áp dụng hình thức chào thầu cạnh tranh đối với các bên nhà thầu nêu trên theo quy định tại Nghị định này.

3. Trường hợp nhà thầu đang thực hiện hợp đồng dầu khí không đề xuất ký hợp đồng dầu khí mới, tối thiểu 06 tháng trước thời điểm hợp đồng dầu khí hết thời hạn, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương 02 bộ hồ sơ (gồm 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ bản sao, gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính) đề xuất phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn để thẩm định. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn, trong đó đánh giá tình trạng mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí; ước tính tài nguyên, trữ lượng dầu khí còn lại;

b) Dự kiến phương án triển khai khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn theo một trong các phương án: không tiếp tục khai thác mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí; hoặc tiếp tục khai thác mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí trên cơ sở hợp đồng dầu khí mới với điều kiện kinh tế, kỹ thuật phù hợp; hoặc giao Tập đoàn Dầu khí Việt Nam khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí;

c) Dự thảo cơ chế tài chính để điều hành hoạt động dầu khí trong giai đoạn từ khi tiếp nhận mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí đến khi hợp đồng dầu khí mới được ký kết;

d) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các bộ, ngành có liên quan.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công Thương, các bộ, ngành phải có ý kiến bằng văn bản về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình gửi Bộ Công Thương.

6. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí trước khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ về kết quả thẩm định và đề nghị phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn;

b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các bộ, ngành và bản sao văn bản góp ý của các bộ, ngành.

7. Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn:

a) Trường hợp không tiếp tục khai thác mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí, nhà thầu có trách nhiệm tiến hành thu dọn các công trình dầu khí theo kế hoạch thu dọn công trình dầu khí đã được phê duyệt;

b) Trường hợp tiếp tục khai thác mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tiếp nhận nguyên trạng mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí từ nhà thầu và thực hiện điều hành hoạt động dầu khí theo cơ chế tài chính quy định tại Điều 37 Nghị định này cho đến khi hợp đồng dầu khí mới được ký kết nhưng không quá 02 năm; lựa chọn và chỉ định đơn vị vận hành hoạt động dầu khí trong thời gian này (nếu cần thiết). Hết thời hạn 02 năm kể từ khi tiếp nhận mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí mà không có nhà thầu quan tâm hoặc không lựa chọn được nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí mới, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí theo một trong hai phương án quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Dầu khí. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí được thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều này;

c) Trường hợp khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tiến hành hoạt động dầu khí theo quy định tại Chương VIII Nghị định này.

Điều 37. Cơ chế tài chính để điều hành hoạt động dầu khí trong giai đoạn từ khi tiếp nhận mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí đến khi hợp đồng dầu khí mới được ký kết

Cơ chế tài chính điều hành hoạt động dầu khí trong giai đoạn từ khi tiếp nhận mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí đến khi hợp đồng dầu khí mới được ký kết theo quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Dầu khí và điểm b khoản 7 Điều 36 Nghị định này được thực hiện như sau: chênh lệch giữa doanh thu và chi phí thực hiện hoạt động dầu khí (bao gồm cả khoản trích nộp quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho hoạt động thu dọn công trình dầu khí, nếu cần thiết) được nộp vào ngân sách nhà nước trên nguyên tắc bảo đảm hiệu quả và kiểm soát chặt chẽ chi phí hoạt động dầu khí. Chi phí thực hiện hoạt động dầu khí trong trường hợp này là các chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật về dầu khí, các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Cơ chế tài chính điều hành hoạt động dầu khí trong khi chờ hợp đồng dầu khí mới được ký kết bao gồm các nội dung chính sau:

1. Doanh thu bán dầu khí từ hoạt động dầu khí và các doanh thu khác (nếu có) được sử dụng cho các mục đích sau:

a) Thanh toán và hoàn trả toàn bộ các chi phí hợp lý, hợp lệ đã thực hiện trong quá trình triển khai hoạt động dầu khí theo chương trình hoạt động và ngân sách được phê duyệt;

b) Tạm ứng các chi phí ước tính sẽ phát sinh cho kỳ tiếp theo phù hợp với chương trình hoạt động và ngân sách đã được phê duyệt;

c) Trang trải chi phí đã thực hiện đầu tư bổ sung nhằm gia tăng trữ lượng, duy trì sản lượng khai thác dầu khí; giá trị trích lập quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí đối với các hạng mục công trình đầu tư bổ sung (nếu có).

2. Thực hiện nộp ngân sách nhà nước hằng năm đối với các khoản tiền sau:

a) Toàn bộ doanh thu sau khi đã sử dụng cho các mục đích được quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Phần ngân sách dư còn lại (nếu có) trong trường hợp chi phí thực hiện cuối kỳ ít hơn ngân sách thực tế đã được phê duyệt;

c) Các khoản lãi phát sinh (nếu có) tính trên số dư các khoản dự phòng được phép để lại khi kết thúc năm tài chính;

d) Giá trị còn lại (nếu có) của quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí sau khi hoàn thành thu dọn công trình dầu khí, được xác định trên cơ sở kết quả kiểm toán theo quy định;

đ) Giá trị chênh lệch (nếu có) giữa doanh thu có được từ việc thanh lý tài sản không còn cần dùng cho hoạt động dầu khí; các thiết bị, phương tiện, vật tư và phế thải thu gom được trong quá trình thu dọn công trình dầu khí; chi phí thực tế hợp lý, hợp lệ tương ứng trong từng trường hợp.

3. Trách nhiệm của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

a) Xây dựng và phê duyệt chương trình hoạt động và ngân sách hằng năm;

b) Xây dựng và phê duyệt quy trình lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ, mua sắm hàng hóa trong hoạt động khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí phù hợp với quy định của Luật Dầu khí và nguyên tắc áp dụng đối với hợp đồng dầu khí;

c) Định kỳ hằng quý báo cáo Bộ Công Thương tình hình thực hiện hoạt động dầu khí;

d) Đề xuất phương án xử lý tiếp theo phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Dầu khí.

Điều 38. Cơ chế quản lý, hạch toán, sử dụng tài sản và tiếp nhận toàn bộ quyền lợi tham gia từ nhà thầu trong trường hợp đặc biệt

1. Trường hợp nhà thầu quyết định rút khỏi hợp đồng dầu khí vì lý do đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tiếp nhận toàn bộ quyền lợi tham gia của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí và tiếp nhận nguyên trạng thông tin, dữ liệu, tài liệu, mẫu vật, công trình dầu khí và tài sản khác (nếu có) theo thỏa thuận ký với nhà thầu.

2. Giá trị tài sản nhà nước do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tiếp nhận và quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều này là giá trị được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay mặt Nhà nước thanh toán cho nhà thầu từ nguồn ngân sách nhà nước theo thỏa thuận ký giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu.

3. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tổ chức quản lý và lập báo cáo riêng để theo dõi quyền lợi tham gia tiếp nhận từ nhà thầu và thông tin, dữ liệu, tài liệu, mẫu vật,

công trình dầu khí và tài sản khác (nếu có) quy định tại khoản 1 Điều này và được quy định cụ thể tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tiếp nhận toàn bộ quyền lợi tham gia từ nhà thầu trong trường hợp đặc biệt, không phản ánh vào vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp và báo cáo tài chính của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

4. Hằng năm, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xây dựng kế hoạch chi phí quản lý, theo dõi tài sản và chi phí cho các vấn đề phát sinh có liên quan để duy trì hợp đồng dầu khí, được xử lý theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 64 Luật Dầu khí và kết quả kiểm toán được Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt.

5. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp hướng dẫn, giám sát việc quản lý tài sản quy định tại khoản 1 Điều này của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Chương V

AN TOÀN TRONG HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ

Điều 39. Tài liệu về quản lý an toàn

1. Khi tiến hành hoạt động dầu khí, nhà thầu có trách nhiệm xây dựng các tài liệu về quản lý an toàn theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 8 Luật Dầu khí bao gồm:

- a) Chương trình quản lý an toàn;
- b) Báo cáo đánh giá rủi ro;
- c) Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp.

2. Chương trình quản lý an toàn gồm các nội dung chính sau:

- a) Chính sách và các mục tiêu về an toàn;
- b) Tổ chức công tác an toàn, phân công trách nhiệm về công tác an toàn;
- c) Chương trình huấn luyện an toàn; yêu cầu về năng lực, trình độ và kinh nghiệm của người lao động;

d) Danh mục các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia, quy định an toàn, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành

viên hoặc các tiêu chuẩn khác phù hợp với thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế được chấp nhận chung;

đ) Đánh giá sự tuân thủ pháp luật bao gồm các yêu cầu phải thực hiện theo quy định về giấy phép, giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;

e) Quản lý an toàn của các nhà thầu dịch vụ, tổ chức, cá nhân.

3. Báo cáo đánh giá rủi ro bao gồm các nội dung chính sau:

a) Xác định mục đích và các mục tiêu đánh giá rủi ro;

b) Mô tả các hoạt động, các công trình dầu khí;

c) Xác định, phân tích, đánh giá rủi ro định tính và định lượng;

d) Các biện pháp giảm thiểu rủi ro.

4. Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp phải dựa trên kết quả báo cáo đánh giá rủi ro bao gồm các nội dung chính sau:

a) Mô tả và phân loại các tình huống khẩn cấp có thể xảy ra;

b) Sơ đồ tổ chức, phân cấp trách nhiệm, trách nhiệm của từng cá nhân, hệ thống báo cáo khi xảy ra sự cố, tai nạn hoặc xuất hiện các tình huống nguy hiểm;

c) Quy trình ứng cứu các tình huống;

d) Mô tả các nguồn lực bên trong và bên ngoài sẵn có hoặc sẽ huy động để ứng cứu hiệu quả các tình huống khẩn cấp;

đ) Địa chỉ liên lạc và thông tin trong ứng cứu khẩn cấp với các bộ phận nội bộ và báo cáo các cơ quan có thẩm quyền liên quan;

e) Kế hoạch huấn luyện và diễn tập ứng cứu khẩn cấp;

g) Kế hoạch khôi phục hoạt động của công trình dầu khí bao gồm công tác điều tra, đánh giá nguyên nhân, hậu quả để tái lập và nâng cao mức an toàn của công trình;

h) Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp phải phù hợp với hệ thống ứng cứu khẩn cấp của Ủy ban Quốc gia ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, địa phương và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (đối với các đơn vị thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, các liên doanh dầu khí và các nhà thầu dầu khí);

i) Các tổ chức, cá nhân hoạt động dầu khí có thể hợp tác để xây dựng kế hoạch ứng cứu khẩn cấp chung.

5. Bộ Công Thương hướng dẫn chi tiết nội dung các tài liệu quản lý an toàn trong hoạt động dầu khí.

Điều 40. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt các tài liệu về quản lý an toàn

1. Trước khi tiến hành các hoạt động khoan tìm kiếm thăm dò dầu khí, xây dựng mới hoặc hoàn cải công trình dầu khí, thu dọn công trình dầu khí khi kết thúc hoạt động dầu khí, trên cơ sở các tài liệu về quản lý an toàn quy định tại Điều 39 Nghị định này do nhà thầu lập và được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông qua, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương 01 bộ hồ sơ gốc đề nghị phê duyệt các tài liệu về quản lý an toàn. Hồ sơ bao gồm:

- a) Tờ trình đề nghị phê duyệt các tài liệu về quản lý an toàn;
- b) Nội dung tài liệu về quản lý an toàn theo quy định tại Điều 39 Nghị định này;
- c) Đánh giá của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về đề xuất của nhà thầu; văn bản tiếp thu, giải trình của nhà thầu (nếu có);
- d) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

2. Nội dung thẩm định các tài liệu về quản lý an toàn bao gồm:

- a) Đánh giá sự phù hợp của hồ sơ, tài liệu theo quy định của Luật Dầu khí và Nghị định này;
- b) Đánh giá sự phù hợp, tính chính xác của nội dung trong các tài liệu;
- c) Xem xét thực tế tại công trình dầu khí (nếu cần thiết).

3. Việc thẩm định các tài liệu về quản lý an toàn được thực hiện theo hình thức hội đồng thẩm định. Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định thành lập và quy chế hoạt động của hội đồng thẩm định (bao gồm đại diện của các bộ, ngành, tổ chức liên quan, nếu cần thiết).

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, hội đồng thẩm định hoàn thành thẩm định các tài liệu về quản lý an toàn, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thẩm định của hội đồng thẩm định, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định phê duyệt các tài liệu về quản lý an toàn.

Điều 41. Hệ thống quản lý về an toàn

1. Nhà thầu phải xây dựng, duy trì và cập nhật hệ thống quản lý về an toàn để đảm bảo an toàn cho toàn bộ các hoạt động dầu khí từ khi bắt đầu giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí đến khi kết thúc giai đoạn thu dọn công trình dầu khí.

2. Nội dung chính của hệ thống quản lý an toàn bao gồm:

a) Chính sách, mục tiêu về an toàn, môi trường lao động và chương trình, kế hoạch thực hiện các mục tiêu đó;

b) Danh mục cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng;

c) Các quy trình vận hành, xử lý sự cố và bảo trì công trình, máy, thiết bị; các quy định về quản lý, kiểm tra, kiểm định, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho công trình, máy, thiết bị, hóa chất nguy hiểm;

d) Các quy định an toàn; biển báo an toàn cho dây chuyền, máy, thiết bị, vật tư, hóa chất, các công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn; quản lý lưu giữ tài liệu và báo cáo;

đ) Hệ thống tổ chức công tác an toàn: phân cấp trách nhiệm, thực hiện nhiệm vụ, các kênh báo cáo; yêu cầu về kỹ năng chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp với vị trí công việc;

e) Đánh giá kết quả thực hiện chương trình quản lý an toàn và các giải pháp hoàn thiện, nâng cao chất lượng quản lý an toàn. Năng lực về quản lý an toàn, sức khỏe, môi trường của các nhà thầu phải được kiểm soát đảm bảo phù hợp với hệ thống quản lý an toàn của tổ chức, cá nhân;

g) Mọi sự thay đổi về tổ chức, kỹ thuật, công nghệ và các yêu cầu khác có ảnh hưởng tới mức độ rủi ro phải được tổ chức, cá nhân cập nhật, đánh giá và kiểm soát nhằm bảo đảm hệ thống quản lý an toàn được thực hiện liên tục, thống nhất.

Điều 42. Quản lý rủi ro về an toàn

1. Nhà thầu phải bảo đảm mọi rủi ro phải được xác định, phân tích, đánh giá đối với tất cả công trình dầu khí, máy móc, thiết bị, hóa chất, vật liệu nguy hiểm. Kết quả của việc đánh giá rủi ro được sử dụng làm số liệu đầu vào để tổ chức thực hiện công tác ứng cứu khẩn cấp.

2. Công tác quản lý rủi ro bao gồm:

a) Đánh giá rủi ro định tính và định lượng đối với các giai đoạn của hoạt động dầu khí làm cơ sở để triển khai các biện pháp nhằm kiểm soát, giảm thiểu các rủi ro và chứng minh các rủi ro nằm trong mức chấp nhận được theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

b) Báo cáo đánh giá rủi ro phải được cập nhật định kỳ 05 năm một lần hoặc khi có hoán cải, thay đổi lớn về công nghệ vận hành và tổ chức, nhằm tạo cơ sở để đưa ra các quyết định liên quan đến an toàn trong hoạt động dầu khí;

c) Nhà thầu phải xác định các vị trí, các điều kiện cụ thể có rủi ro cao cần phải quan tâm về mặt an toàn khi tiến hành hoạt động để có các biện pháp giảm thiểu.

Điều 43. Ứng cứu khẩn cấp

1. Nhà thầu phải xây dựng và duy trì hệ thống ứng cứu sự cố khẩn cấp để tiến hành có hiệu quả các hoạt động ứng cứu khi xảy ra các sự cố, tai nạn gây nguy hại cho người, môi trường hoặc tài sản. Tùy theo mức độ của sự cố, tai nạn mà nhà thầu phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

2. Việc luyện tập và diễn tập xử lý các tình huống khẩn cấp tại các công trình dầu khí phải được tiến hành thường xuyên bảo đảm người lao động hiểu rõ và nắm vững các quy trình ứng cứu với các tình huống khẩn cấp cụ thể. Căn cứ kết quả đánh giá rủi ro để xác định hình thức và tần suất luyện tập. Kết quả luyện tập, diễn tập phải được đánh giá và ghi chép để hoàn thiện kế hoạch ứng cứu khẩn cấp.

3. Những người lần đầu tiên đến công trình dầu khí phải được hướng dẫn chi tiết về tổ chức ứng cứu khẩn cấp, các trang thiết bị an toàn và các lối thoát nạn.

Điều 44. An toàn trong thiết kế, chế tạo, xây dựng, vận hành công trình dầu khí

1. Công trình dầu khí phải được thiết kế, chế tạo, xây dựng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài được thừa nhận và áp dụng rộng rãi tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, bảo đảm các yêu cầu sau:

a) An toàn về công nghệ;

b) An toàn về xây dựng;

- c) An toàn về phòng chống cháy nổ;
- d) Vùng và hành lang an toàn;
- đ) Các quy định về bảo vệ môi trường;
- e) Chịu được các tải trọng dự kiến trong quá trình vận hành và khi xảy ra sự cố;
- g) Không tạo ra sự cố dây chuyền từ sự cố đơn lẻ.

2. Việc thiết kế, chế tạo, xây dựng, chạy thử, nghiệm thu công trình dầu khí phải được kiểm tra, chứng nhận bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đảm bảo sự phù hợp với các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng, tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3. Trước khi chạy thử, nhà thầu phải tiến hành các công việc kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm đối với từng hạng mục công trình và phải bảo đảm kế hoạch ứng cứu khẩn cấp, công tác phòng cháy và chữa cháy đã sẵn sàng được triển khai theo quy định. Trong quá trình chạy thử, tổ chức, cá nhân phải áp dụng các biện pháp tăng cường nhằm sẵn sàng ứng cứu kịp thời và có hiệu quả các sự cố, tai nạn có thể xảy ra.

4. Công trình dầu khí chỉ được đưa vào vận hành sau khi kết quả kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm công trình và các nội dung an toàn đáp ứng được các yêu cầu đề ra.

5. Công trình dầu khí phải được vận hành, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa theo đúng quy định, phù hợp với các quy trình, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng được phê duyệt. Nhà thầu phải dừng ngay các hoạt động nếu các hoạt động đó có thể gây nguy hiểm đối với con người, môi trường và công trình dầu khí mà không thể kiểm soát được.

Chương VI

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC PHÊ DUYỆT TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ

Điều 45. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và chấp thuận dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển

1. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 42 Luật Dầu khí, trên cơ sở đề nghị của nhà thầu được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông qua, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương 02 bộ hồ sơ (gồm 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ bản sao, gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính) đề nghị chấp thuận thực hiện dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển để thẩm định. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận thực hiện dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị trên đất liền và trên biển, trong đó nêu rõ lý do và đánh giá, so sánh hiệu quả kinh tế của phương án thực hiện dự án dầu khí có chuỗi đồng bộ với các phương án khác;

b) Dự thảo nội dung điều chỉnh hợp đồng dầu khí để thực hiện dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị trên đất liền và trên biển;

c) Đánh giá của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về đề xuất của nhà thầu; văn bản tiếp thu, giải trình của nhà thầu (nếu có);

d) Đề xuất nhu cầu chuyển mục đích sử dụng rừng, đất (nếu có) kèm theo báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng, đất và các hồ sơ, tài liệu khác theo yêu cầu của pháp luật về lâm nghiệp, đất đai và pháp luật có liên quan;

đ) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (trong trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu) và các bộ, ngành, địa phương có liên quan.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công Thương, các bộ, ngành, địa phương phải có ý kiến bằng văn bản về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình gửi Bộ Công Thương, trong đó Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ý kiến về việc chuyển mục đích sử dụng rừng, đất (nếu có) theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan.

4. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định đề xuất thực hiện dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận chủ trương. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thẩm định và đề nghị chấp thuận chủ trương thực hiện dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị trên đất liền và trên biển;

b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các bộ, ngành và bản sao văn bản góp ý của các bộ, ngành.

5. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng rừng, đất (nếu có) của dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị trên đất liền và trên biển, hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và chấp thuận chủ trương được thực hiện theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, đất đai. Trường hợp việc chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, đất (nếu có) thuộc thẩm quyền của Quốc hội, hồ sơ gồm:

a) Tờ trình của Chính phủ gửi Quốc hội đề nghị chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, đất của dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị trên đất liền và trên biển;

b) Hồ sơ, tài liệu theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, đất đai;

c) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

6. Sau khi chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, đất và kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí được phê duyệt, hồ sơ, trình tự, thủ tục quyết định việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng rừng, đất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để triển khai dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển được thực hiện theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, đất đai và pháp luật có liên quan.

7. Trong thời gian thực hiện việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng rừng, đất để triển khai dự án phát triển mỏ dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu được phép tiến hành khảo sát, đo đạc để thu thập số liệu phục vụ lập kế hoạch phát triển mỏ dầu khí.

Điều 46. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, đất của dự án phát triển mỏ dầu khí trên đất liền

1. Trường hợp dự án phát triển mỏ dầu khí trên đất liền có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng rừng, đất theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật Dầu khí, trên cơ sở đề xuất của nhà thầu, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định và chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, đất theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, đất đai.

2. Trường hợp việc chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, đất thuộc thẩm quyền của Quốc hội theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 42 Luật Dầu khí, hồ sơ của Chính phủ trình Quốc hội chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, đất tương tự như quy định tại khoản 5 Điều 45 Nghị định này.

3. Trình tự thẩm định và chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, đất của dự án phát triển mỏ dầu khí trên đất liền được thực hiện theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, đất đai và pháp luật khác có liên quan.

4. Sau khi chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, đất và kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí được phê duyệt, hồ sơ, quy trình quyết định việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng rừng, đất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để triển khai dự án phát triển mỏ dầu khí trên đất liền được thực hiện theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, đất đai và pháp luật có liên quan.

Điều 47. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí, báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí cập nhật

1. Trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày hoàn thành thẩm lượng phát hiện dầu khí, trên cơ sở báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí do nhà thầu lập được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông qua, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương 02 bộ hồ sơ (gồm 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ bản sao, gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính) đề nghị phê duyệt báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí của phát hiện dầu khí đã được thẩm lượng;

b) Đánh giá của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về đề xuất của nhà thầu; văn bản tiếp thu, giải trình của nhà thầu (nếu có);

c) Báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí bao gồm các nội dung chính được quy định tại Điều 45 Luật Dầu khí;

d) Bản tóm tắt báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí;

đ) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

2. Việc thẩm định báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí được thực hiện theo hình thức hội đồng thẩm định. Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định thành lập và quy chế hoạt động của hội đồng thẩm định (bao gồm đại diện của các bộ, ngành, tổ chức liên quan) và tổ chuyên viên giúp việc hội đồng thẩm định.

3. Trong quá trình thẩm định, trường hợp cần thiết, Bộ Công Thương có thể yêu cầu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam lựa chọn tổ chức tư vấn có đủ điều kiện năng lực để thẩm tra báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí. Kinh phí thuê tư vấn thẩm tra được lấy từ nguồn chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí quy định tại điểm c khoản 4 Điều 64 Luật Dầu khí. Tổ chức tư vấn thẩm tra phải độc lập về pháp lý, tài chính với nhà thầu. Thời gian thẩm tra không quá 90 ngày.

4. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (bao gồm báo cáo thẩm tra của tổ chức tư vấn, nếu có yêu cầu), hội đồng thẩm định hoàn thành thẩm định báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thẩm định của hội đồng thẩm định, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định phê duyệt báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí.

6. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí cập nhật quy định tại khoản 5 Điều 45 Luật Dầu khí được thực hiện theo quy định tại Điều này.

7. Bộ Công Thương quy định chi tiết về phân cấp và lập báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí.

Điều 48. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch đại cường phát triển mỏ dầu khí, điều chỉnh kế hoạch đại cường phát triển mỏ dầu khí

1. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí được phê duyệt, trên cơ sở kế hoạch đại cường phát triển mỏ dầu khí do nhà thầu

lập được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông qua, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương 02 bộ hồ sơ (gồm 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ bản sao, gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính) đề nghị phê duyệt kế hoạch đại cường phát triển mỏ dầu khí. Hồ sơ bao gồm:

- a) Tờ trình đề nghị phê duyệt kế hoạch đại cường phát triển mỏ dầu khí;
- b) Đánh giá của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về đề xuất của nhà thầu; văn bản tiếp thu, giải trình của nhà thầu (nếu có);
- c) Kế hoạch đại cường phát triển mỏ dầu khí gồm các nội dung chính được quy định tại Điều 46 Luật Dầu khí. Trường hợp phát triển mỏ khí, phương án tiêu thụ khí sơ bộ cần có các thông tin sơ bộ về khách hàng tiêu thụ khí, thời hạn bán khí dự kiến và các điều kiện cần thiết khác của phương án tiêu thụ khí;
- d) Bản tóm tắt kế hoạch đại cường phát triển mỏ dầu khí;
- đ) Thỏa thuận nguyên tắc hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí giữa các bên liên quan (nếu có) trên cơ sở phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ về hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí theo quy định tại Điều 32 Nghị định này;
- e) Thỏa thuận nguyên tắc phát triển chung mỏ dầu khí (nếu có);
- g) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

2. Việc thẩm định kế hoạch đại cường phát triển mỏ dầu khí được thực hiện theo hình thức hội đồng thẩm định. Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định thành lập và quy chế hoạt động của hội đồng thẩm định (bao gồm đại diện của các bộ, ngành, tổ chức liên quan) và tổ chuyên viên giúp việc hội đồng thẩm định.

3. Trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu, ngoài việc thẩm định kế hoạch đại cường phát triển mỏ dầu khí bằng hình thức hội đồng thẩm định, Bộ Công Thương lấy ý kiến bằng văn bản của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về việc sử dụng vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

4. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, hội đồng thẩm định hoàn thành thẩm định kế hoạch đại cường phát triển mỏ dầu khí, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thẩm định của hội đồng thẩm định, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch đại cường phát triển mỏ dầu khí.

6. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí đối với các trường hợp điều chỉnh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Công Thương quy định tại khoản 5 Điều 46 Luật Dầu khí được thực hiện theo quy định tại Điều này.

7. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí đối với các trường hợp điều chỉnh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quy định tại khoản 5 Điều 46 Luật Dầu khí được thực hiện theo quy trình do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ban hành.

Điều 49. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí, điều chỉnh kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí

1. Nhà thầu đề xuất kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí trong các trường hợp sau:

a) Các thông tin hiện có không cho phép xác định phương án khai thác hợp lý theo thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế mà cần phải thu thập bổ sung số liệu trên cơ sở theo dõi động thái khai thác thực tế của mỏ, tầng sản phẩm và vỉa;

b) Tỷ lệ cấp tài nguyên (dầu khí tại chỗ) P1/2P không thấp hơn 40%; nếu tỷ lệ này thấp hơn 40% thì phải được Bộ Công Thương chấp thuận.

2. Trong thời hạn 18 tháng kể từ ngày kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí được phê duyệt, trên cơ sở kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí do nhà thầu trình lập được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông qua, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương 02 bộ hồ sơ (gồm 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ bản sao, gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính) đề nghị phê duyệt kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí;

b) Đánh giá của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về đề xuất của nhà thầu; văn bản tiếp thu, giải trình của nhà thầu (nếu có);

c) Kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí gồm các nội dung chính được quy định tại Điều 47 Luật Dầu khí;

d) Bản tóm tắt kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí;

đ) Thỏa thuận hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí giữa các bên liên quan (nếu có) trên cơ sở thỏa thuận nguyên tắc hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí đã được phê duyệt theo quy định tại Điều 48 Nghị định này;

e) Thỏa thuận phát triển chung mỏ dầu khí (nếu có) trên cơ sở thỏa thuận nguyên tắc phát triển chung mỏ dầu khí đã được phê duyệt theo quy định tại Điều 48 Nghị định này;

g) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

3. Việc thẩm định kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí được thực hiện theo hình thức hội đồng thẩm định. Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định thành lập và quy chế hoạt động của hội đồng thẩm định (bao gồm đại diện của các bộ, ngành, tổ chức liên quan) và tổ chuyên viên giúp việc hội đồng thẩm định.

4. Trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu, ngoài việc thẩm định kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí bằng hình thức hội đồng thẩm định, Bộ Công Thương lấy ý kiến bằng văn bản của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về việc sử dụng vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

5. Trong quá trình thẩm định, trường hợp cần thiết, Bộ Công Thương có thể yêu cầu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam lựa chọn tổ chức tư vấn có đủ điều kiện năng lực để thẩm tra kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí. Kinh phí thuê tư vấn thẩm tra được lấy từ nguồn chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí quy định tại điểm c khoản 4 Điều 64 Luật Dầu khí. Tổ chức tư vấn thẩm tra phải độc lập về pháp lý, tài chính với nhà thầu. Thời gian thẩm tra không quá 90 ngày.

6 Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (bao gồm báo cáo thẩm tra của tổ chức tư vấn, nếu có yêu cầu), hội đồng thẩm định hoàn thành thẩm định kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt.

7. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thẩm định của hội đồng thẩm định, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí.

8. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt điều chỉnh kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí đối với các trường hợp điều chỉnh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Công Thương quy định tại khoản 6 Điều 47 Luật Dầu khí được thực hiện theo quy định tại Điều này.

9. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt điều chỉnh kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí đối với các trường hợp điều chỉnh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quy định tại khoản 5 Điều 47 Luật Dầu khí được xác định trên tổng mức đầu tư cộng dồn trong lần phê duyệt kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí gần nhất và được thực hiện theo quy trình do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ban hành.

Điều 50. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch phát triển mỏ dầu khí, điều chỉnh kế hoạch phát triển mỏ dầu khí

1. Trong thời hạn 18 tháng kể từ ngày kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí được phê duyệt hoặc trong thời hạn 06 tháng trước khi kết thúc kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí, trên cơ sở kế hoạch phát triển mỏ dầu khí do nhà thầu lập được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông qua, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương 02 bộ hồ sơ (gồm 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ bản sao, gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính) đề nghị phê duyệt kế hoạch phát triển mỏ dầu khí. Hồ sơ bao gồm:

- a) Tờ trình đề nghị phê duyệt kế hoạch phát triển mỏ dầu khí;
- b) Đánh giá của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về đề xuất của nhà thầu; văn bản tiếp thu, giải trình của nhà thầu (nếu có);
- c) Kế hoạch phát triển mỏ dầu khí gồm các nội dung chính được quy định tại Điều 48 Luật Dầu khí;
- d) Bản tóm tắt kế hoạch phát triển mỏ dầu khí;
- đ) Thỏa thuận hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí giữa các bên liên quan (nếu có) trên cơ sở thỏa thuận nguyên tắc hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí đã được phê duyệt theo quy định tại Điều 48 Nghị định này;
- e) Thỏa thuận phát triển chung mỏ dầu khí (nếu có) trên cơ sở thỏa thuận nguyên tắc phát triển chung mỏ dầu khí đã được phê duyệt theo quy định tại Điều 48 Nghị định này;
- g) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

2. Việc thẩm định kế hoạch phát triển mỏ dầu khí được thực hiện theo hình thức hội đồng thẩm định. Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định thành lập và quy chế hoạt động của hội đồng thẩm định (bao gồm đại diện của các bộ, ngành, tổ chức liên quan) và tổ chuyên viên giúp việc hội đồng thẩm định.

3. Trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu, ngoài việc thẩm định kế hoạch phát triển mỏ dầu khí bằng hình thức hội đồng thẩm định, Bộ Công Thương lấy ý kiến bằng văn bản của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về việc sử dụng vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

4. Trong quá trình thẩm định, trường hợp cần thiết, Bộ Công Thương có thể yêu cầu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam lựa chọn tổ chức tư vấn có đủ điều kiện năng lực để thẩm tra kế hoạch phát triển mỏ dầu khí. Kinh phí thuê tư vấn thẩm tra được lấy từ nguồn chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí quy định tại điểm c khoản 4 Điều 64 Luật Dầu khí. Tổ chức tư vấn thẩm tra phải độc lập về pháp lý, tài chính với nhà thầu. Thời gian thẩm tra không quá 90 ngày.

5. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (bao gồm báo cáo thẩm tra của tổ chức tư vấn, nếu có yêu cầu), hội đồng thẩm định hoàn thành thẩm định kế hoạch phát triển mỏ dầu khí, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt.

6. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thẩm định của hội đồng thẩm định, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch phát triển mỏ dầu khí.

7. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt điều chỉnh kế hoạch phát triển mỏ dầu khí đối với các trường hợp điều chỉnh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Công Thương quy định tại khoản 6 Điều 48 Luật Dầu khí được thực hiện theo quy định tại Điều này.

8. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt điều chỉnh kế hoạch phát triển mỏ dầu khí đối với các trường hợp điều chỉnh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quy định tại khoản 5 Điều 48 Luật Dầu khí được xác định trên tổng mức đầu tư cộng dồn trong lần phê duyệt kế hoạch phát triển mỏ dầu khí gần nhất và được thực hiện theo quy trình do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ban hành.

Điều 51. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch thu dọn công trình dầu khí, điều chỉnh kế hoạch thu dọn công trình dầu khí

1. Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày có dòng dầu, khí đầu tiên được khai thác thương mại từ diện tích hợp đồng dầu khí, trên cơ sở kế hoạch thu dọn công trình

dầu khí do nhà thầu lập được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông qua, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình 02 bộ hồ sơ (gồm 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ bản sao, gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính) đề nghị phê duyệt kế hoạch thu dọn công trình dầu khí. Hồ sơ bao gồm:

- a) Tờ trình đề nghị phê duyệt kế hoạch thu dọn công trình dầu khí;
- b) Đánh giá của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về đề xuất của nhà thầu; văn bản tiếp thu, giải trình của nhà thầu (nếu có);
- c) Kế hoạch thu dọn công trình dầu khí gồm các nội dung chính được quy định tại Điều 50 Luật Dầu khí;
- d) Bản tóm tắt kế hoạch thu dọn công trình dầu khí;
- đ) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

2. Việc thẩm định kế hoạch thu dọn công trình dầu khí được thực hiện theo hình thức hội đồng thẩm định. Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định thành lập và quy chế hoạt động của hội đồng thẩm định (bao gồm đại diện của các bộ, ngành, tổ chức liên quan) và tổ chuyên viên giúp việc hội đồng thẩm định.

3. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, hội đồng thẩm định hoàn thành thẩm định kế hoạch thu dọn công trình dầu khí, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thẩm định của hội đồng thẩm định, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch thu dọn công trình dầu khí.

5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thu dọn công trình dầu khí đối với các trường hợp điều chỉnh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Công Thương quy định tại khoản 8 Điều 50 Luật Dầu khí được thực hiện theo quy định tại Điều này.

6. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thu dọn công trình dầu khí đối với các trường hợp điều chỉnh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quy định tại khoản 6 Điều 50 Luật Dầu khí được thực hiện theo quy trình do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ban hành.

Điều 52. Quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí

1. Đồng tiền trích lập quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí là đồng Đô la Mỹ.

2. Mức trích lập quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí hằng năm (bao gồm thuế giá trị gia tăng) được xác định theo công thức sau:

$$E_n = \frac{A_n \times (B_n - C_{(n-1)} - I_{(n-1)})}{D_n}$$

Trong đó:

E_n : Mức trích lập quỹ năm n , đơn vị tính là USD;

A_n : Sản lượng dầu khí khai thác năm n , được xác định bằng sản lượng khai thác thực trong năm tương ứng, đơn vị tính là thùng dầu quy đổi;

B_n : Tổng chi phí thu dọn công trình dầu khí cập nhật tại năm n , $B_n = (b_1 - b_2)$, trong đó:

b_1 : Tổng chi phí thu dọn công trình dầu khí ước tính trong kế hoạch thu dọn công trình dầu khí (được phê duyệt gần nhất), đơn vị tính là USD;

b_2 : Ước tính chi phí được xác định trong kế hoạch thu dọn công trình dầu khí (được phê duyệt gần nhất) tương ứng với hạng mục thiết bị, tài sản hoặc công trình đã được thu dọn đến năm $(n-1)$, đơn vị tính là USD;

$C_{(n-1)}$: Số dư quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm $(n-1)$ được xác định bằng tổng số dư của tất cả các tài khoản mà Tập đoàn Dầu khí Việt Nam gửi quỹ của mỏ dầu khí tương ứng, được các tổ chức tín dụng liên quan xác nhận bằng văn bản, đơn vị tính là USD;

$I_{(n-1)}$: Số lãi tiền gửi ngân hàng mà tổ chức, cá nhân được nhận sau khi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay mặt thực hiện các nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (nếu có) cho năm $n-1$;

D_n : Trữ lượng dầu khí có thể thu hồi còn lại, $D_n = d_1 - d_2$, trong đó:

d_1 : Trữ lượng dầu khí có thể thu hồi được xác định trong kế hoạch phát triển mỏ dầu khí hoặc kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí đã được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền tính đến cuối năm thứ n , đơn vị tính là thùng dầu quy đổi;

d₂: Tổng sản lượng dầu khí đã được khai thác cộng dồn từ (các) mỏ dầu khí liên quan tính đến năm (n-1), đơn vị tính là thùng dầu quy đổi.

3. Trước khi chấm dứt khai thác mỏ dầu khí hoặc chấm dứt hợp đồng dầu khí trước thời hạn, nhà thầu phải trích lập đủ giá trị quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí theo kế hoạch thu dọn công trình dầu khí cuối cùng được cấp thẩm quyền phê duyệt.

4. Trong thời hạn 01 năm trước khi kết thúc hợp đồng dầu khí hoặc kết thúc thời hạn khai thác dầu khí theo kế hoạch phát triển mỏ dầu khí hoặc kế hoạch phát triển mỏ dầu khí điều chỉnh đã được phê duyệt, nhà thầu phải cập nhật kế hoạch thu dọn công trình dầu khí, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điều 51 Nghị định này.

5. Trường hợp số dư của quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí thấp hơn dự toán chi phí theo kế hoạch thu dọn công trình dầu khí cuối cùng đã được phê duyệt, trong thời hạn 06 tháng trước khi kết thúc hợp đồng dầu khí hoặc kết thúc thời hạn khai thác dầu khí, mỗi nhà thầu phải đóng góp bổ sung quỹ theo tỷ lệ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí. Trường hợp cần thiết, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam yêu cầu nhà thầu mở bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm hoàn thành nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí với số tiền bảo lãnh tương đương số tiền còn thiếu.

6. Trường hợp số dư của quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí lớn hơn dự toán chi phí theo kế hoạch thu dọn công trình dầu khí cuối cùng đã được phê duyệt, khoản chênh lệch sẽ được xử lý khi quyết toán theo quy định tại Điều 54 Nghị định này hoặc được trả lại cho nhà thầu tại thời điểm Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tiếp nhận quyền sử dụng quỹ đảm bảo nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí (trong trường hợp nhà thầu được phép để lại toàn bộ hoặc một phần công trình dầu khí) với điều kiện nhà thầu phải hoàn thành các nghĩa vụ tài chính với nước chủ nhà theo quy định của hợp đồng dầu khí và pháp luật có liên quan. Phần chênh lệch đã trả lại cho nhà thầu sẽ được xử lý theo nguyên tắc theo quy định tại khoản 5 Điều 54 Nghị định này.

7. Nếu trong hợp đồng dầu khí đã ký kết có thỏa thuận khác về biện pháp bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí so với quy định của Nghị định này thì nhà thầu thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng dầu khí đó.

Điều 53. Quản lý và sử dụng quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí

1. Quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí được sử dụng cho mục đích thu dọn công trình dầu khí. Nhà thầu được sử dụng số tiền trong quỹ để thực hiện nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí theo kế hoạch thu dọn công trình dầu khí đã được phê duyệt.

2. Trường hợp nhà thầu không thể triển khai thu dọn công trình dầu khí theo kế hoạch thu dọn công trình dầu khí đã được phê duyệt do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam không thể hoàn trả đủ giá trị quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí đã trích nộp, nhà thầu được giải thoát khỏi nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí tương ứng với phần không thể hoàn trả và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chịu trách nhiệm thu dọn các hạng mục công trình dầu khí chưa được thu dọn đó.

3. Trường hợp nhà thầu không phải thu dọn hoặc chỉ thu dọn một phần công trình dầu khí, toàn bộ hoặc một phần quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí tương ứng với toàn bộ hoặc một phần công trình dầu khí được yêu cầu để lại vẫn do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quản lý và được sử dụng trực tiếp để thu dọn khi công trình dầu khí không còn cần cho hoạt động dầu khí hoặc không thể tiếp tục hoạt động an toàn. Trong trường hợp này, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phối hợp với nhà thầu xác định giá trị quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí tại thời điểm tiếp nhận quyền sử dụng quỹ và nhà thầu có trách nhiệm trích nộp phần quỹ còn thiếu, được xác định theo quy trình quy định tại Điều 52 Nghị định này. Sau khi nhà thầu hoàn thành trích nộp bổ sung giá trị quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí còn thiếu và bàn giao quyền sử dụng quỹ cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, nhà thầu được giải thoát nghĩa vụ đối với toàn bộ hoặc phần công trình dầu khí chưa được thu dọn, đồng thời được giải thoát nghĩa vụ đóng góp phần chi phí thu dọn thực tế có thể còn thiếu trong tương lai khi triển khai hoạt động thu dọn công trình dầu khí (nếu có).

4. Hằng năm, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện việc kiểm toán và xác nhận giá trị đã trích nộp quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí, giá trị giải ngân từ quỹ và chi phí thực tế mà nhà thầu đã thực hiện.

Điều 54. Quyết toán quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí

1. Trong thời hạn 09 tháng kể từ ngày kết thúc thu dọn toàn bộ hoặc một phần công trình dầu khí trong diện tích hợp đồng dầu khí, nhà thầu phải lập báo cáo hoàn thành thu dọn toàn bộ hoặc một phần công trình dầu khí, trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt và báo cáo Bộ Công Thương để theo dõi.

2. Nội dung chính của báo cáo hoàn thành thu dọn công trình dầu khí bao gồm:

- a) Mô tả công trình dầu khí và hoạt động thu dọn thực tế đã được thực hiện;
- b) Tiến độ thực hiện việc thu dọn;
- c) Đánh giá nội dung thay đổi giữa hoạt động thu dọn thực tế với phương án được phê duyệt (nếu có);
- d) Chi phí thu dọn thực tế;
- đ) Tóm tắt các công tác bảo đảm an toàn môi trường đã được thực hiện bao gồm: phương án thu gom, vận chuyển, xử lý các loại rác thải, phế thải đã thực hiện;
- e) Cam kết trách nhiệm đối với công trình để lại (nếu có).

3. Giá trị thanh lý các phế liệu thu được trong và sau quá trình thu dọn công trình dầu khí được ghi nhận và xử lý khi quyết toán quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí theo quy định tại các khoản 4 và 5 Điều này.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt báo cáo hoàn thành thu dọn công trình dầu khí, Nhà thầu phối hợp với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quyết toán chi phí thực hiện thu dọn công trình dầu khí (bao gồm giá trị thanh lý các phế liệu được quy định tại khoản 3 Điều này).

5. Trường hợp nhà thầu thực hiện thu dọn công trình dầu khí vào cuối thời hạn hợp đồng dầu khí, sau khi quyết toán và hoàn thành nghĩa vụ tài chính của hợp đồng dầu khí, số dư quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí sẽ được xử lý như sau:

- a) Nếu nhà thầu đã thu hồi toàn bộ số tiền trích quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí, số dư quỹ, sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định của hợp đồng dầu khí, sẽ được chia cho nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo tỷ lệ chia đều lần áp dụng cho thang sản lượng cao nhất đã thực hiện trong hạn của hợp đồng dầu khí;

b) Nếu nhà thầu chưa thu hồi hết số tiền trích quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí, số tiền còn lại trong quỹ sẽ được ưu tiên hoàn trả cho nhà thầu để bù đắp phần trích quỹ chưa được thu hồi này. Phần dư của quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí sau khi thực hiện việc bù đắp này (nếu có), sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định của hợp đồng dầu khí, sẽ được chia cho nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo tỷ lệ chia dầu lãi áp dụng cho thang sản lượng cao nhất đã thực hiện trong thời hạn của hợp đồng dầu khí.

6. Trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tiếp nhận quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí và trực tiếp thực hiện thu dọn công trình dầu khí, sau quyết toán, số dư quỹ sẽ được nộp vào ngân sách nhà nước.

7. Hằng năm, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương, Bộ Tài chính về tình hình quản lý, sử dụng và quyết toán quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí.

Điều 55. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận để lại, hoãn thu dọn hoặc thực hiện thu dọn một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí

1. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật Dầu khí, trên cơ sở đề xuất của nhà thầu được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông qua, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương 02 bộ hồ sơ (gồm 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ bản sao, gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính) đề nghị chấp thuận để lại, hoãn thu dọn hoặc thực hiện thu dọn một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị để lại một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí hay hoãn thu dọn một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí;

b) Đánh giá của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về đề xuất của nhà thầu; văn bản tiếp thu, giải trình của nhà thầu (nếu có);

c) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Quốc phòng và các bộ, ngành có liên quan.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công Thương, các bộ, ngành phải có ý kiến bằng văn bản về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình gửi Bộ Công Thương.

4. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương ban hành văn bản chấp thuận để lại một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí hay hoãn thu dọn một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí.

5. Trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có đề xuất để lại một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí hoặc hoãn thu dọn một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí, quy trình đề xuất và phê duyệt được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

6. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền yêu cầu để lại toàn bộ hoặc một phần công trình dầu khí, Bộ Công Thương có văn bản thông báo gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu ít nhất 06 tháng trước khi bắt đầu triển khai hoạt động thu dọn theo tiến độ đã được phê duyệt.

7. Bộ Công Thương quy định chi tiết về bảo quản và hủy bỏ giếng khoan dầu khí, thu dọn công trình dầu khí.

Chương VII

ƯU ĐÃI TRONG HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ

Điều 56. Tiêu chí xác định các lô dầu khí tại vùng nước sâu, xa bờ, khu vực có điều kiện địa lý đặc biệt khó khăn, địa chất phức tạp; mỏ dầu khí cận biên

1. Lô dầu khí tại vùng nước sâu, xa bờ, khu vực có điều kiện địa lý đặc biệt khó khăn, địa chất phức tạp là các lô có:

- a) Điểm nông nhất của lô dầu khí sâu từ 150 m trở lên;
- b) Điểm gần bờ nhất của lô dầu khí cách bờ từ 150 km trở lên.

2. Mỏ dầu khí cận biên là mỏ dầu khí có tỷ suất hoàn vốn nội tại cho toàn đời dự án tiệm cận dưới 10% tính theo USD và nhỏ hơn chi phí sử dụng vốn bình quân.

Điều 57. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt danh mục các lô, mỏ dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư và ưu đãi đầu tư đặc biệt

1. Căn cứ đối tượng ưu đãi quy định tại Điều 53 Luật Dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xây dựng danh mục các lô, mỏ dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư và ưu đãi đầu tư đặc biệt, trình Bộ Công Thương 02 bộ hồ sơ (gồm 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ bản sao, gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính) để thẩm định. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt danh mục các lô, mỏ dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư và ưu đãi đầu tư đặc biệt;

b) Đánh giá sự phù hợp với tiêu chí quy định tại Điều 53 Luật Dầu khí kèm theo tính toán cụ thể đối với từng lô, mỏ dầu khí trong các danh mục tương ứng (bao gồm nội dung đánh giá hiệu quả kinh tế của dự án);

c) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các bộ, ngành có liên quan.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công Thương, các bộ, ngành phải có ý kiến bằng văn bản về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình gửi Bộ Công Thương.

4. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định danh mục các lô, mỏ dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư và ưu đãi đầu tư đặc biệt, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ về kết quả thẩm định và đề nghị phê duyệt danh mục các lô, mỏ dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư và ưu đãi đầu tư đặc biệt;

b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các bộ, ngành và bản sao văn bản góp ý của các bộ, ngành.

5. Hằng năm, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam rà soát, đánh giá tình hình đàm phán, ký kết hợp đồng dầu khí và triển khai hoạt động dầu khí tại các lô, mỏ dầu khí, đề xuất điều chỉnh danh mục các lô, mỏ dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư và ưu đãi đầu tư đặc biệt (nếu cần thiết), báo cáo Bộ Công Thương thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định tại Điều này.

Chương VIII

KHAI THÁC TẬN THU MỎ, CỤM MỎ, LÔ DẦU KHÍ

Điều 58. Nguyên tắc khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí

1. Việc khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí được thực hiện theo cơ chế điều hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định tại Điều 60 Nghị định này phù hợp với đặc thù của từng mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí.

2. Hoạt động dầu khí đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khai thác tận thu phải đảm bảo an toàn, tiết kiệm, hiệu quả, kiểm soát chặt chẽ chi phí, trên cơ sở định mức kinh tế, kỹ thuật được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc ban hành, phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trực tiếp quản lý, điều hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí; được lựa chọn và chỉ định đơn vị vận hành đủ năng lực tài chính, kỹ thuật và kinh nghiệm trong hoạt động dầu khí, đảm bảo tận thu nguồn tài nguyên dầu khí hiệu quả.

4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt đầu tư bổ sung được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 44 Luật Dầu khí, Điều 48 và Điều 50 Nghị định này.

Điều 59. Nội dung chính của cơ chế điều hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí

1. Thông tin tổng quan về mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khai thác tận thu.

2. Nguyên tắc điều hành hoạt động dầu khí đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khai thác tận thu theo quy định tại Điều 58 Nghị định này.

3. Doanh thu bán dầu khí từ hoạt động khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí và các doanh thu khác (nếu có) được sử dụng cho các mục đích sau:

a) Thanh toán và hoàn trả toàn bộ các chi phí hợp lý, hợp lệ đã thực hiện trong quá trình triển khai hoạt động dầu khí theo chương trình hoạt động và ngân sách được phê duyệt;

b) Tạm ứng để chi trả các chi phí ước tính sẽ phát sinh cho kỳ tiếp theo phù hợp với chương trình hoạt động và ngân sách đã được phê duyệt; tạm ứng để chi trả các chi phí mua sắm vật tư, sử dụng dịch vụ phục vụ cho hoạt động dầu khí trong thời gian chưa bán được sản phẩm và trong trường hợp doanh thu bán dầu khí không đủ để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ cho hoạt động dầu khí hoặc những phát sinh không thể dự báo trước hoặc cho hoạt động thu dọn công trình dầu

khí trong trường hợp quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí không đủ để trang trải cho hoạt động thu dọn công trình dầu khí;

c) Trang trải chi phí đã thực hiện đầu tư bổ sung nhằm duy trì sản lượng khai thác dầu khí; giá trị trích lập quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí đối với các hạng mục công trình đầu tư bổ sung (nếu có).

4. Thực hiện nộp ngân sách nhà nước hằng năm đối với các khoản tiền sau:

a) Toàn bộ doanh thu sau khi đã sử dụng cho các mục đích được quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Phần ngân sách dư còn lại (nếu có) trong trường hợp chi phí thực hiện cuối kỳ ít hơn ngân sách thực tế đã được phê duyệt;

c) Các khoản lãi phát sinh (nếu có) tính trên số dư các khoản dự phòng được phép để lại khi kết thúc năm tài chính;

d) Giá trị còn lại của quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí sau khi hoàn thành nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí (nếu có) được xác định trên cơ sở kết quả kiểm toán theo quy định;

đ) Giá trị chênh lệch (nếu có) giữa doanh thu có được từ việc thanh lý tài sản không còn cần dùng cho hoạt động dầu khí; các thiết bị, phương tiện, vật tư và phế thải thu gom được trong quá trình thu dọn công trình dầu khí; chi phí thực tế hợp lý, hợp lệ tương ứng trong từng trường hợp.

5. Hoạt động khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí chấm dứt khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

a) Dự báo doanh thu không đủ để thanh toán các chi phí;

b) Tình trạng công trình, thiết bị của mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí không bảo đảm an toàn;

c) Các trường hợp bất khả kháng dẫn đến không thể tiếp tục hoạt động khai thác dầu khí.

6. Trách nhiệm của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí

a) Tổ chức thực hiện khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí bảo đảm an toàn, hiệu quả;

b) Xây dựng và phê duyệt chương trình hoạt động và ngân sách hằng năm;

c) Xây dựng và phê duyệt quy trình lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ, mua sắm hàng hóa trong hoạt động khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí phù hợp với quy định của Luật Dầu khí và nguyên tắc áp dụng đối với hợp đồng dầu khí;

d) Định kỳ hằng quý, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí, trong đó đánh giá kết quả lãi hoặc lỗ, các biến động đột biến của hoạt động khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí (nếu có) và giải pháp xử lý tiếp theo;

đ) Quyết định chấm dứt hoạt động khai thác tận thu và thu dọn công trình dầu khí;

e) Thực hiện kiểm toán tài chính và kiểm toán kết thúc giai đoạn (nếu có); trên cơ sở các báo cáo kiểm toán nêu trên, phê duyệt báo cáo quyết toán thực hiện khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí; phê duyệt quyết toán chi phí thu dọn công trình dầu khí;

g) Tiến hành thu dọn công trình dầu khí theo quy định của Luật Dầu khí và Nghị định này sau khi kết thúc khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí.

Điều 60. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt cơ chế điều hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí

1. Căn cứ quy định tại điểm c khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 41 Luật Dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xây dựng cơ chế điều hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí phù hợp với tính chất, đặc thù của từng mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí, trình Bộ Công Thương 02 bộ hồ sơ (gồm 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ bản sao, gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính) đề nghị phê duyệt cơ chế điều hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí để thẩm định. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt cơ chế điều hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí;

b) Dự thảo cơ chế điều hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí, bao gồm các nội dung chính theo quy định tại Điều 59 Nghị định này;

c) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp,

Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các bộ, ngành có liên quan.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo hồ sơ của Bộ Công Thương, các bộ, ngành có ý kiến bằng văn bản về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Bộ Công Thương.

4. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định cơ chế điều hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ về kết quả thẩm định và đề nghị phê duyệt cơ chế điều hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí;

b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các bộ, ngành và bản sao văn bản góp ý của các bộ, ngành.

Điều 61. Cơ chế quản lý, hạch toán, sử dụng tài sản tiếp nhận từ nhà thầu để khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí

1. Để tiến hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tiếp nhận nguyên trạng thông tin, dữ liệu, tài liệu, mẫu vật, công trình dầu khí và tài sản khác đã được lắp đặt, đầu tư của hợp đồng dầu khí đã kết thúc theo thỏa thuận ký với nhà thầu; được sử dụng thông tin, dữ liệu, tài liệu, mẫu vật, công trình dầu khí và tài sản khác mà không phải trả tiền.

2. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tổ chức quản lý và lập báo cáo riêng để theo dõi thông tin, dữ liệu, tài liệu, mẫu vật, công trình dầu khí và tài sản khác đã tiếp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều này và cập nhật giá trị đầu tư tăng thêm, được quy định cụ thể tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cơ chế điều hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí, không phản ánh vào vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp và báo cáo tài chính của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

3. Khi kết thúc khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí và hoàn thành thu dọn công trình dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tiếp tục quản lý thông tin, dữ liệu, tài liệu, mẫu vật và tài sản khác (nếu có) theo quy định của Luật Dầu khí và Nghị định này.

Chương IX

QUYẾT TOÁN ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ

THEO HỢP ĐỒNG DẦU KHÍ

Điều 62. Quyết toán chi phí hoạt động dầu khí theo hợp đồng dầu khí

1. Việc quyết toán chi phí hoạt động dầu khí theo hợp đồng dầu khí được thực hiện theo giai đoạn hoặc giai đoạn thành phần của hợp đồng dầu khí hoặc khi kết thúc dự án dầu khí, dự án thành phần của dự án dầu khí và khi kết thúc hợp đồng dầu khí phù hợp với quy định của hợp đồng dầu khí đã ký và Luật Dầu khí.

2. Nhà thầu có trách nhiệm lập báo cáo quyết toán chi phí hoạt động dầu khí khi kết thúc giai đoạn hoặc giai đoạn thành phần của hợp đồng dầu khí; khi kết thúc dự án dầu khí, dự án thành phần của dự án dầu khí và khi kết thúc thời hạn của hợp đồng dầu khí.

3. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có trách nhiệm tổ chức thẩm tra, phê duyệt báo cáo quyết toán chi phí hoạt động dầu khí do nhà thầu lập và trình, trên cơ sở kết quả kiểm toán chi phí hoạt động dầu khí do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện phù hợp với hợp đồng dầu khí đã ký và Luật Dầu khí. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam được phép thuê kiểm toán độc lập (nếu cần thiết) để kiểm toán báo cáo quyết toán chi phí hoạt động dầu khí do nhà thầu trình.

Chương X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 63. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 thay thế Nghị định số 95/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí và Nghị định số 33/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ ban hành hợp đồng mẫu hợp đồng chia sản phẩm dầu khí.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 64. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với hợp đồng dầu khí đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực, thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt báo cáo, kế hoạch, chương trình mới hoặc báo cáo, kế hoạch, chương trình điều chỉnh sau ngày Nghị định này có hiệu lực được thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

2. Công ty điều hành chung đại diện cho nhà thầu điều hành hoạt động dầu khí được thành lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục hoạt động phù hợp với quy định của hợp đồng dầu khí./.

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Trần Hồng Hà

Phụ lục
HỢP ĐỒNG MẪU
CỦA HỢP ĐỒNG CHIA SẢN PHẨM DẦU KHÍ
(Kèm theo Nghị định số 45/2023/NĐ-CP
ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ)

HỢP ĐỒNG CHIA SẢN PHẨM DẦU KHÍ

GIỮA

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
VỚI

.....

VÀ

.....

ĐỐI VỚI LÔ.....
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Hà Nội, năm 20.....

MỤC LỤC

Chương I ĐỊNH NGHĨA, PHỤ LỤC VÀ PHẠM VI HỢP ĐỒNG	
Điều 1.1. Định nghĩa.....	
Điều 1.2. Nguyên tắc cơ bản của hợp đồng.....	
Điều 1.3. Quyền lợi tham gia.....	
Chương II THỜI HẠN, CAM KẾT CÔNG VIỆC TỐI THIỂU VÀ HOÀN TRẢ DIỆN TÍCH HỢP ĐỒNG	
Điều 2.1. Thời hạn.....	
Điều 2.2. Cam kết công việc và tài chính tối thiểu.....	
Điều 2.3. Hoàn trả diện tích.....	
Chương III ỦY BAN QUẢN LÝ	
Điều 3.1. Thành lập Ủy ban Quản lý.....	
Điều 3.2. Quyền và nghĩa vụ của Ủy ban Quản lý.....	
Điều 3.3. Cơ chế hoạt động của Ủy ban Quản lý.....	
Chương IV CHƯƠNG TRÌNH HOẠT ĐỘNG VÀ NGÂN SÁCH	
Điều 4.1. Chương trình tìm kiếm thăm dò dầu khí.....	
Điều 4.2. Thăm lượng và Báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí.....	
Điều 4.3. Kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí và Kế hoạch phát triển mỏ dầu khí.....	
Điều 4.4. Kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí.....	
Điều 4.5. Các phát hiện tiếp theo.....	
Điều 4.6. Chương trình hoạt động và Ngân sách hằng năm.....	
Điều 4.7. Phát hiện khí tiềm năng.....	
Điều 4.8. Hướng dẫn của PETROVIETNAM.....	
Chương V QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN.....	
Điều 5.1. Nhà thầu.....	
Điều 5.2. PETROVIETNAM.....	

Chương VI PHÂN BỐ DẦU KHÍ	
Điều 6.1. Phân bố Dầu thô.....	
Điều 6.2. Phân bố Khí thiên nhiên.....	
Chương VII THUẾ, PHÍ VÀ LỆ PHÍ.....	
Điều 7.1. Nghĩa vụ thuế, phí và lệ phí.....	
Điều 7.2. Thuế tài nguyên.....	
Điều 7.3. Thuế thu nhập doanh nghiệp.....	
Điều 7.4. Thuế xuất khẩu.....	
Điều 7.5. Thuế thu nhập do chuyển nhượng.....	
Điều 7.6. Thuế giá trị gia tăng.....	
Điều 7.7. Phí bảo vệ môi trường.....	
Điều 7.8. Phụ thu đối với dầu lửa.....	
Điều 7.9. Các loại thuế, phí và lệ phí khác.....	
Điều 7.10. Áp dụng các ưu đãi khi có thay đổi pháp luật.....	
Chương VIII ĐỊNH GIÁ TRỊ, ĐO LƯỜNG VÀ XỬ LÝ DẦU KHÍ	
Điều 8.1. Định giá trị Dầu thô.....	
Điều 8.2. Định giá trị Khí thiên nhiên và Khí đồng hành.....	
Điều 8.3. Đo lường dầu khí.....	
Điều 8.4. Lịch trình khai thác.....	
Điều 8.5. Lấy dầu và tiêu thụ khí.....	
Chương IX HOA HỒNG VÀ CHI PHÍ TÀI LIỆU	
Điều 9.1. Hoa hồng.....	
Điều 9.2. Chi phí tài liệu.....	
Chương X ĐÀO TẠO, TUYỂN DỤNG VÀ DỊCH VỤ	
Điều 10.1. Đào tạo.....	
Điều 10.2. Tuyển dụng và Dịch vụ.....	
Chương XI KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VÀ QUYẾT TOÁN	
Điều 11.1. Kế toán.....	

Điều 11.2. Kiểm toán.....	
Điều 11.3. Quyết toán Chi phí hoạt động dầu khí.....	
Chương XII THAM GIA CỦA PETROVIETNAM VÀ CHUYỂN NHƯỢNG.	
Điều 12.1. Tham gia của PETROVIETNAM.....	
Điều 12.2. Chuyển nhượng.....	
Chương XIII THANH TOÁN, TIỀN TỆ VÀ HỐI ĐOÁI	
Điều 13.1. Thanh toán.....	
Điều 13.2. Tiền tệ và hối đoái.....	
Chương XIV SỞ HỮU TÀI SẢN, TÀI SẢN THUÊ VÀ THU DỌN.....	
Điều 14.1. Sở hữu tài sản.....	
Điều 14.2. Tài sản thuê.....	
Điều 14.3. Thu dọn.....	
Chương XV TRỌNG TÀI, MIỄN TRỪ CÓ TÍNH CHỦ QUYỀN VÀ QUYẾT ĐỊNH CỦA CHUYÊN GIA.....	
Điều 15.1. Trọng tài.....	
Điều 15.2. Miễn trừ có tính chủ quyền.....	
Điều 15.3. Quyết định của chuyên gia.....	
Chương XVI CHẤM DỨT VÀ VI PHẠM	
Điều 16.1. Chấm dứt.....	
Điều 16.2. Vi phạm.....	
Chương XVII TIÊU THỤ TRONG NƯỚC	
Điều 17.1. Bán Dầu thô trong nước.....	
Điều 17.2. Nghĩa vụ bán Khí thiên nhiên.....	
Chương XVIII ỔN ĐỊNH VÀ HỢP NHẤT	
Điều 18.1. Ổn định.....	
Điều 18.2. Hợp nhất và mở rộng.....	
Chương XIX BẤT KHẢ KHÁNG.....	
Điều 19.1. Các sự kiện Bất khả kháng.....	

Điều 19.2. Ảnh hưởng và thông báo.....	
Chương XX NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC	
Điều 20.1. Thông báo.....	
Điều 20.2. Luật áp dụng.....	
Điều 20.3. Bảo hiểm.....	
Điều 20.4. Người điều hành.....	
Điều 20.5. Quan hệ và trách nhiệm.....	
Điều 20.6. Bảo mật.....	
Điều 20.7. Các thỏa thuận khác	
Chương XXI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	
Điều 21.1. Hiệu lực.....	
Điều 21.2. Tính toàn vẹn.....	
Điều 21.3. Sửa đổi và bổ sung.....	
Điều 21.4. Mâu thuẫn.....	
Điều 21.5. Khước từ.....	
Điều 21.6. Tính tách biệt của các điều khoản.....	
Điều 21.7. Thông cáo.....	
Điều 21.8. Bản gốc và Ngôn ngữ.....	
Các Phụ lục	
[Do Các Bên thỏa thuận]	
Phụ lục A: Bản đồ và Tọa độ của Diện tích hợp đồng;	
Phụ lục B: Thẻ thức kế toán;	
Phụ lục C: Các thông tin cơ bản để cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.	

HỢP ĐỒNG CHIA SẢN PHẨM DẦU KHÍ NÀY được ký kết ngày... tháng... năm.... bởi và giữa:

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập và hoạt động theo pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có trụ sở đăng ký tại số 18 Láng Hạ, quận Ba Đình, Hà Nội, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi tắt là “PETROVIETNAM”), là bên thứ nhất, và

[.....], [.....] được thành lập và hoạt động theo luật của [.....] và có địa chỉ đăng ký tại [.....] [sau đây gọi tắt là “.....”]. [...] và [...] sau đây được gọi chung là “NHÀ THẦU” và riêng là “Bên Nhà thầu”, là bên thứ hai.

Các bên thứ nhất và thứ hai sau đây được gọi riêng là “Bên” và gọi chung là “Các Bên” tùy theo ngữ cảnh.

CĂN CỨ

Xét rằng, PETROVIETNAM có quyền được quy định tại Điều 61 của Luật Dầu khí và NHÀ THẦU mong muốn ký kết Hợp đồng Chia sản phẩm dầu khí để tiến hành các hoạt động tìm kiếm thăm dò, thăm lượng, phát triển và khai thác dầu khí trong Diện tích hợp đồng.

Xét rằng, Các Bên mong muốn xác lập các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này phù hợp với Luật Dầu khí để đạt được các mục tiêu và mục đích được đề ra trong Hợp đồng này.

Nay, vì vậy, Các Bên thỏa thuận như sau:

Chương I

ĐỊNH NGHĨA, PHỤ LỤC VÀ PHẠM VI HỢP ĐỒNG

Điều 1.1. Định nghĩa

Các thuật ngữ được sử dụng trong Hợp đồng và các Phụ lục của Hợp đồng này, phù hợp với quy định của Luật Dầu khí, sẽ có nghĩa như được quy định dưới đây:

1.1.1. “Bất khả kháng” được định nghĩa tại Chương XIX.

1.1.2. “Bên” được giải thích trong phần mở đầu của Hợp đồng này và/hoặc những người kế thừa và/hoặc bên nhận chuyển nhượng hợp pháp của họ.

1.1.3. “Bên nước ngoài” là cá nhân và/hoặc pháp nhân được thành lập và đăng ký theo pháp luật nước ngoài tạo thành NHÀ THẦU và/hoặc những người kế thừa và/hoặc bên nhận chuyển nhượng hợp pháp của họ, trừ PETROVIETNAM, các Công ty chi nhánh của PETROVIETNAM hoặc các công ty được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

1.1.4. “Các Bên” được giải thích trong phần mở đầu của Hợp đồng này và/hoặc những người kế thừa và/hoặc nhận chuyển nhượng hợp pháp của họ.

1.1.5. “Công ty chi nhánh” là của một Bên trong Hợp đồng này, là một tổ chức hoặc cá nhân nào khác (i) chi phối Bên tương ứng hoặc (ii) chịu sự chi phối của Bên tương ứng nào trong Hợp đồng này hoặc (iii) chịu sự chi phối của một tổ chức hoặc cá nhân chi phối Bên tương ứng. Chi phối ở đây được hiểu là quyền sở hữu từ trên năm mươi phần trăm (50%) quyền biểu quyết của tổ chức, cá nhân đó hoặc có quyền trực tiếp hay gián tiếp bổ nhiệm tất cả hoặc đa số các thành viên ban điều hành của Công ty chi nhánh.

1.1.6. “Chi phí hoạt động dầu khí” là mọi chi tiêu do NHÀ THẦU thực hiện và gánh chịu để tiến hành hoạt động dầu khí theo Hợp đồng này, bao gồm nhưng không giới hạn các hoạt động được liệt kê tại các Điều từ 1.1.30 đến 1.1.33, được xác định phù hợp với Thẻ thức kế toán trong Phụ lục B và được thu hồi phù hợp với Điều 6.1.2, Điều 6.2.2 và Điều 11.2.2.

1.1.7. “Chính phủ” là Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

1.1.8. “Chuẩn mực Kế toán Việt Nam” (VAS) là các chuẩn mực kế toán được sử dụng phổ biến và được chấp nhận rộng rãi trong thông lệ kế toán ở Việt Nam.

1.1.9. “Chuyên gia” là chuyên gia được chỉ định phù hợp với Điều 15.3.

1.1.10. “Chương” có nghĩa là chương của Hợp đồng này.

1.1.11. “Chương trình hoạt động và Ngân sách” là chương trình chi tiết hoạt động dầu khí được lập theo Hợp đồng này cho mỗi Năm với ngân sách dự kiến tương ứng được quy định tại Chương IV.

1.1.12. “Cố ý điều hành sai” là bất kỳ hành động nào hoặc sự bỏ qua không hành động bởi bất kỳ nhân viên nào của NHÀ THẦU do cố tình gây nên, do coi thường hoặc chủ ý dẫn đến các hậu quả có hại có thể xảy ra đối với an toàn và tài sản của cá nhân hoặc thực thể khác liên quan đến hoạt động dầu khí được tiến hành hoặc sẽ được tiến hành theo Hợp đồng này mà NHÀ THẦU đó đã biết, hoặc lẽ ra phải biết.

1.1.13. “Dầu lãi” là phần sản lượng Dầu thô còn lại sau khi trừ đi Dầu thuê tài nguyên và Dầu thu hồi chi phí từ Sản lượng dầu thực theo quy định tại Điều 6.1.

1.1.14. “Dầu thu hồi chi phí” và “Khí thu hồi chi phí” là phần Sản lượng dầu thực hoặc Sản lượng khí thực, tùy từng trường hợp, mà từ đó NHÀ THẦU thực hiện thu hồi chi phí theo quy định tại Điều 6.1.2 và Điều 6.2.2.

1.1.15. “Dầu thuê tài nguyên” và “Khí thuê tài nguyên” là phần Sản lượng dầu thực hoặc Sản lượng khí thực, tùy từng trường hợp, được phân bổ để hoàn thành các nghĩa vụ Thuế Tài nguyên theo quy định tại Điều 6.1.1 và Điều 6.1.2 tương ứng.

1.1.16. “Diện tích hợp đồng” là diện tích ban đầu với tọa độ được xác định và mô tả trong Phụ lục A và sẽ được điều chỉnh tùy từng thời điểm phù hợp với các quy định tại Điều 2.3.

1.1.17. “Diện tích phát triển” là phần của Diện tích hợp đồng được giữ lại để phát triển một Phát hiện thương mại được xác định rõ hơn tại các Điều 2.1.3 và 2.3.4.

1.1.18. “Điểm giao nhận” là điểm mà tại đó dầu khí chạm mặt bích ngoài của tàu dầu hoặc phương tiện tàng chứa dùng để lấy hoặc tiêu thụ dầu khí hoặc những điểm khác theo thỏa thuận của Các Bên.

1.1.19. “Điều” nghĩa là điều của Hợp đồng này.

1.1.20. “Đô la Mỹ” hoặc “USD” là đồng tiền hợp pháp của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ.

1.1.21. “Đồng” hoặc “VNĐ” là đồng tiền hợp pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

1.1.22. “Giá thị trường” là giá dầu thô được lấy hoặc tiêu thụ bởi các Bên Nhà thầu tại Điểm giao nhận như được xác định cho tất cả các mục đích theo Hợp đồng này và phù hợp với Điều 8.1.

1.1.23. “Giai đoạn tìm kiếm thăm dò” là giai đoạn trong đó Hoạt động tìm kiếm thăm dò dầu khí được tiến hành trong các giai đoạn thành phần phù hợp với quy định tại Điều 2.1.1.

1.1.24. “Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư” là giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do Bộ Công Thương cấp đối với Hợp đồng này và các sửa đổi, bổ sung (nếu có).

1.1.25. “Giếng” là một lỗ được khoan vào lòng đất nhằm mục đích tìm kiếm thăm dò, thăm lượng và khai thác dầu khí.

1.1.26. “Giếng phát triển” là Giếng được khoan vào vỉa sản phẩm, tầng sản phẩm hoặc mỏ để tiến hành các hoạt động sau đây: khai thác sản phẩm hoặc chất lưu; quan sát, theo dõi động thái của vỉa sản phẩm; bơm ép chất lưu vào vỉa hoặc tầng sản phẩm; bơm thải chất lưu vào giếng.

1.1.27. “Giếng thăm dò” nghĩa là Giếng tìm kiếm hoặc Giếng thăm lượng.

1.1.28. “Giếng thăm lượng” là Giếng được khoan để thu thập thông tin về quy mô trữ lượng và tính chất của vỉa sản phẩm, tầng sản phẩm hay của mỏ.

1.1.29. “Giếng tìm kiếm” là Giếng (dù là giếng khô hay giếng có phát hiện) được khoan trong Diện tích hợp đồng nhằm tìm kiếm một tích tụ Dầu khí tại một cấu tạo hoặc các cấu tạo khác biệt với bất kỳ cấu tạo nào đã được NHÀ THẦU khoan trước đây.

1.1.30. “Hoạt động khai thác dầu khí” là hoạt động được nhà thầu tiến hành nhằm thu hồi dầu khí từ mỏ dầu khí trong Diện tích hợp đồng, bao gồm: việc vận hành và bảo dưỡng các phương tiện, thiết bị cần thiết; lập lịch trình, điều khiển, đo lường, thử vỉa và gọi dòng; thu gom, xử lý, tàng trữ và vận chuyển dầu thô, khí đồng hành và khí thiên nhiên từ bể chứa dầu khí đến Điểm giao nhận.

1.1.31. “Hoạt động phát triển mỏ dầu khí” là hoạt động được Nhà thầu tiến hành gồm lập kế hoạch, thiết kế, mua sắm, chế tạo, xây dựng, lắp đặt công trình dầu khí để khai thác dầu khí nhằm mục đích phát triển các tích tụ dầu khí trong Diện tích phát triển. Hoạt động phát triển mỏ dầu khí bao gồm, nhưng không giới hạn ở: các nghiên cứu và khảo sát mỏ, địa chất và địa vật lý; khoan, thử vỉa, hoàn thiện giếng, tái hoàn thiện giếng, khoan lại các Giếng phát triển, khoan và hoàn thiện các Giếng khai thác; lập kế hoạch, thiết kế, xây dựng và ký kết hợp đồng để vận chuyển và lắp đặt các đường ống thu gom sản phẩm, lắp đặt các phương tiện

và thiết bị ngoài khơi, trên bờ, các bộ chiết tách, bồn chứa, máy bơm, hút nhân tạo, các phương tiện, thiết bị khai thác, thu gom, bơm ép khác và các hoạt động liên quan cần thiết để khai thác, chế biến, xử lý, vận chuyển, tàng trữ, giao nhận dầu khí và các hoạt động khác cần thiết cho việc phát triển tích tụ dầu khí một cách an toàn và hiệu quả.

1.1.32. “Hoạt động thu dọn công trình dầu khí” là hoạt động được tiến hành để phá bỏ, dỡ đi, phá hủy, hoán cải, bảo quản tạm thời, lâu dài hoặc các biện pháp kỹ thuật khác phù hợp với quy định của pháp luật và Thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế đối với các công trình dầu khí không còn cần thiết cho hoạt động dầu khí do NHÀ THẦU xây dựng liên quan đến hoạt động dầu khí phù hợp với quy định tại Điều 14.3.

1.1.33. “Hoạt động tìm kiếm thăm dò dầu khí” là hoạt động được tiến hành phù hợp với Hợp đồng này nhằm mục đích phát hiện các tích tụ dầu khí, thăm lượng các tích tụ dầu khí đó, các đặc tính của (các) tầng chứa liên quan và các trạng thái biến đổi của chúng có thể xảy ra khi được khai thác. Hoạt động tìm kiếm thăm dò dầu khí có thể bao gồm nhưng không giới hạn ở: các khảo sát địa chất, địa vật lý, địa hóa, khảo sát trên không và các khảo sát khác, các phân tích và các nghiên cứu; khoan, khoan sâu thêm, khoan xiên, đóng giếng, thử vỉa, hoàn thiện giếng, hoàn thiện lại giếng, khoan lại giếng, hủy các Giếng thăm dò, lấy mẫu và thử địa tầng, thử vỉa các giếng đó và tất cả các công việc liên quan tới các hoạt động đó.

1.1.34. “Hợp đồng” là Hợp đồng Chia sản phẩm dầu khí này và các Phụ lục kèm theo cùng với các sửa đổi, bổ sung phù hợp với pháp luật Việt Nam và Hợp đồng này.

1.1.35. “Khai thác thương mại” là khai thác dầu khí từ một Phát hiện thương mại và giao nhận dầu khí đó tại Điểm giao nhận theo một chương trình khai thác và tiêu thụ định kỳ sau khi Kế hoạch phát triển mỏ dầu khí của Phát hiện thương mại đó được phê duyệt.

1.1.36. “Khí lẫn” là phần Sản lượng khí thực còn lại sau khi trừ đi Khí thuế tài nguyên và Khí thu hồi chi phí theo quy định tại Điều 6.2.

1.1.37. “SOFR” là lãi suất cho vay qua đêm sử dụng trái phiếu Chính phủ Hoa Kỳ làm tài sản đảm bảo. SOFR kỳ hạn ba (3) tháng được tính toán dựa trên thị

trường phái sinh SOFR tương lai được công bố bởi CME Group - là Cơ quan quản lý chỉ số được ủy quyền và giám sát bởi Cơ quan quản lý tài chính của Anh (FCA).

1.1.38. “Lịch trình khai thác” là bản tóm tắt kế hoạch khai thác dầu thô theo Thùng mỗi ngày hoặc sản lượng khí thiên nhiên theo Mét khối mỗi ngày, được NHÀ THẦU chuẩn bị, được Ủy ban Quản lý chấp thuận và PETROVIETNAM phê duyệt phù hợp với Chương trình hoạt động và Ngân sách cho Hoạt động phát triển mỏ và Hoạt động khai thác dầu khí trong mỗi Diện tích phát triển.

1.1.39. “Luật Dầu khí” là Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 do Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2022, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 và các bổ sung, sửa đổi sau đó.

1.1.40. “Luật Đầu tư” là Luật Đầu tư do Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và các bổ sung, sửa đổi sau đó.

1.1.41. “Mét khối” là một mét khối Khí thiên nhiên ở áp suất khí quyển một trăm linh một phẩy ba hai năm (101,325) kilopascals và tại nhiệt độ 15 độ Celsius (15°C).

1.1.42. “Mét khối/ngày” là số mét khối Khí thiên nhiên khai thác mỗi ngày từ Diện tích hợp đồng hoặc Mỏ dầu khí.

1.1.43. “Năm” là khoảng thời gian mười hai (12) tháng liên tục bắt đầu từ mùng 1 tháng Một và kết thúc vào ngày 31 tháng Mười Hai theo Dương lịch.

1.1.44. “Năm Hợp đồng” là khoảng thời gian mười hai (12) tháng liên tiếp theo Dương lịch bắt đầu từ Ngày hiệu lực của Hợp đồng này.

1.1.45. “Ngày hiệu lực” là ngày Bộ Công Thương cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với Hợp đồng này.

1.1.46. “Ngày khai thác thương mại đầu tiên” là ngày sau ngày thứ ba mươi (30) kể từ khi Dầu khí được khai thác liên tục từ Diện tích hợp đồng, thông qua một hệ thống khai thác bao gồm nhưng không giới hạn: Một hoặc nhiều Giếng Phát triển được nối vào một tàu nổi chứa sản phẩm trung chuyển hoặc thông qua đường ống tới một trạm tàng chứa và xuất khẩu trên bờ, nhưng ngoại trừ bất kỳ các lần thử giếng dài hạn nào.

1.1.47. “Ngày làm việc” là bất kỳ ngày nào mà trong đó các ngân hàng thương mại tại Việt Nam thông thường mở cửa để giao dịch đầy đủ.

1.1.48. “Ngân sách” là toàn bộ chi phí dự kiến cần thiết để tiến hành hoạt động đầu khí theo một Chương trình hoạt động cụ thể.

1.1.49. “Người điều hành” là tổ chức được chỉ định tại Điều 20.4, đại diện cho các Bên Nhà thầu tham gia Hợp đồng để điều hành hoạt động đầu khí và thực hiện một số nghĩa vụ, trách nhiệm trong phạm vi được ủy quyền theo quy định của Hợp đồng.

1.1.50. “NHÀ THẦU” hoặc “Bên Nhà thầu” có nghĩa như được giải thích trong đoạn đầu của Hợp đồng này và/hoặc những người kế thừa và/hoặc bên nhận chuyển nhượng hợp pháp của Bên đó và phù hợp với Chương XII, có thể bao gồm cả Công ty chi nhánh do PETROVIETNAM chỉ định.

1.1.51. “Nhân viên điều hành cao cấp” nghĩa là bất kỳ nhân viên điều hành nào của NHÀ THẦU, có chức năng như một cán bộ quản lý, giám sát viên hoặc quản lý viên được bổ nhiệm, có trách nhiệm hoặc phụ trách việc khoan, xây dựng hoặc khai thác tại hiện trường và các hoạt động liên quan, hoặc bất kỳ hoạt động thực địa nào khác và bất kỳ nhân viên nào của NHÀ THẦU có vị trí quản lý ngang bằng hoặc cao hơn giám sát viên hoặc quản lý viên được nêu ở trên.

1.1.52. “Phát hiện dầu khí” là tích tụ dầu khí được phát hiện bằng giếng khoan.

1.1.53. “Phát hiện thương mại” là một Phát hiện dầu khí mà theo quan điểm riêng của NHÀ THẦU có thể khai thác một cách kinh tế.

1.1.54. “Quý” là khoảng thời gian ba (3) tháng Dương lịch liên tiếp bắt đầu từ ngày 01 tháng Một, ngày 01 tháng Tư, ngày 01 tháng Bảy và ngày 01 tháng Mười.

1.1.55. “Quyền lợi tham gia” là quyền, lợi ích, nghĩa vụ và trách nhiệm của NHÀ THẦU trong Hợp đồng. Phần quyền lợi tham gia của mỗi Bên nhà thầu tại từng thời điểm được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm, được ghi trong Hợp đồng và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

1.1.56. “Sản lượng dầu thực” là sản lượng Dầu thô khai thác và thu được từ Diện tích hợp đồng, không bao gồm lượng Dầu thô được sử dụng vì mục đích hoạt động đầu khí hoặc những tiêu hao thông thường cho hoạt động đầu khí trong Diện tích hợp đồng.

1.1.57. “Sản lượng khí thực” là sản lượng Khí thiên nhiên, Khí than, Khí đá phiến hoặc Khí sét khai thác và thu được từ Diện tích hợp đồng, không bao gồm lượng Khí thiên nhiên được đưa trở lại mỏ hoặc được dùng hoặc được đốt vì mục đích hoạt động dầu khí hoặc những tiêu hao thông thường cho hoạt động dầu khí trong Diện tích hợp đồng.

1.1.58. “Thùng/ngày” là số thùng Dầu thô khai thác được mỗi ngày từ Diện tích hợp đồng hoặc Mỏ dầu khí.

1.1.59. “Thẻ thức kế toán” là tài liệu mô tả cách thức ghi chép sổ sách và hạch toán kế toán trong quá trình triển khai hoạt động dầu khí vì mục đích của Hợp đồng này, tuân thủ pháp luật Việt Nam và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS).

1.1.60. “Thỏa thuận mua bán khí” là thỏa thuận quy định việc tiêu thụ Khí thiên nhiên được khai thác phù hợp với từng Kế hoạch phát triển mỏ dầu khí, như được quy định tại Điều 8.5.

1.1.61. “Thỏa thuận điều hành chung” là thỏa thuận quy định việc quản lý các hoạt động của NHÀ THẦU và quy định các quyền và nghĩa vụ tương ứng với Quyền lợi tham gia của mỗi Bên Nhà thầu trong quá trình triển khai hoạt động dầu khí.

1.1.62. “Thỏa thuận lấy dầu” là thỏa thuận quy định việc lấy và giao nhận Dầu thô được khai thác phù hợp với Kế hoạch phát triển mỏ dầu khí, như được quy định tại Điều 8.5.

1.1.63. “Thông tin Mật” là các tài liệu, thông tin kỹ thuật, công nghệ và thương mại thuộc sở hữu của NHÀ THẦU có được sau Ngày hiệu lực, bao gồm nhưng không giới hạn ở tất cả các bằng sáng chế, sở hữu trí tuệ, bí quyết kỹ thuật, thiết kế, ý tưởng, Chương trình hoạt động và Ngân sách, báo cáo tài chính, hóa đơn, thông tin bán hàng và giá cả, các dữ liệu liên quan đến khả năng khai thác, tiếp thị và dịch vụ mà NHÀ THẦU chuẩn bị sau Ngày hiệu lực liên quan đến hoạt động dầu khí và các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này.

1.1.64. “Thuế tài nguyên” là khoản thu bằng tiền mặt hoặc bằng sản phẩm, tùy theo sự lựa chọn của Chính phủ, được các Bên Nhà thầu nộp phù hợp với Điều 6.1.1 và Điều 6.2.1 để được quyền khai thác Dầu khí từ Diện tích hợp đồng.

1.1.65. “Thùng” là một đơn vị đo Dầu thô bằng một trăm năm mươi tám phẩy chín tám bảy (158,987) lít ở áp suất khí quyển một trăm linh một phẩy ba hai năm (101,325) kilopascal và ở nhiệt độ mười lăm độ Celsius (15⁰C).

1.1.66. “Ủy ban Quản lý” là ủy ban được thành lập theo quy định tại Chương III.

Điều 1.2. Nguyên tắc cơ bản của hợp đồng

1.2.1. Hợp đồng này là Hợp đồng Chia sản phẩm dầu khí phù hợp với quy định của Luật Dầu khí và pháp luật khác có liên quan tại Việt Nam.

1.2.2. Hợp đồng này xác lập các nguyên tắc và điều kiện, theo đó NHÀ THẦU được trao độc quyền tiến hành hoạt động dầu khí nhằm tìm kiếm thăm dò, thăm lượng, phát triển và khai thác dầu khí trong Diện tích hợp đồng và các hoạt động khác có liên quan bao gồm quyền xuất khẩu, bán hoặc định đoạt dầu khí theo quy định của Hợp đồng.

1.2.3. NHÀ THẦU có nghĩa vụ tiến hành hoạt động dầu khí bằng chi phí của mình một cách an toàn và hiệu quả và tự chịu rủi ro, phù hợp với quy định của Hợp đồng này, luật pháp Việt Nam và Thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế.

1.2.4. Chi phí hoạt động dầu khí do NHÀ THẦU gánh chịu và được thu hồi phù hợp với các quy định của Hợp đồng.

Điều 1.3. Quyền lợi tham gia

Quyền lợi tham gia của các Bên Nhà thầu vào Ngày hiệu lực như sau:

- [.....]: [.....]%
- [.....]: [.....]%

Chương II

THỜI HẠN, CAM KẾT CÔNG VIỆC TỐI THIỂU VÀ HOÀN TRẢ DIỆN TÍCH HỢP ĐỒNG

Điều 2.1. Thời hạn

2.1.1. Thời hạn của Hợp đồng này là [...] (...) Năm Hợp đồng kể từ Ngày hiệu lực và có thể được gia hạn không quá năm (5) năm nếu Các Bên thỏa thuận và được Bộ Công Thương phê duyệt. Phụ thuộc vào các Điều 2.1.4 và 2.1.5 dưới đây,

Giai đoạn tìm kiếm thăm dò của Hợp đồng này là [...] (...) Năm Hợp đồng kể từ Ngày hiệu lực, có thể được gia hạn nhưng không quá [...] (...) năm, được chia thành các giai đoạn thành phần: [...] (...) Năm Hợp đồng cho giai đoạn thứ nhất (Giai đoạn Một), và [...] (...) Năm cho giai đoạn thứ hai (Giai đoạn Hai), và [...] (...) Năm cho giai đoạn thứ ba (Giai đoạn Ba). Quyết định bước vào Giai đoạn Hai hoặc Giai đoạn Ba sẽ do NHÀ THẦU lựa chọn và thông báo bằng văn bản cho PETROVIETNAM không muộn hơn mười lăm (15) ngày trước khi hết hạn Giai đoạn Một hoặc Giai đoạn Hai tương ứng.

2.1.2. Phụ thuộc vào các quy định tại các Điều 2.1.4, 2.1.5 và 2.3.4.1, Hợp đồng này được chấm dứt nếu vào thời điểm kết thúc Giai đoạn tìm kiếm thăm dò (bao gồm thời gian gia hạn, nếu có) mà không có Phát hiện thương mại nào trong Diện tích hợp đồng được tuyên bố.

2.1.3. Ngay sau khi xác định Phát hiện thương mại trong bất kỳ phần nào của Diện tích hợp đồng, việc phát triển Phát hiện thương mại đó phải được bắt đầu phù hợp với quy định tại Chương IV. Trong các phần khác của Diện tích hợp đồng, ngoài một hoặc nhiều Diện tích phát triển, việc tìm kiếm thăm dò có thể đồng thời được tiếp tục thực hiện phụ thuộc vào quy định tại Điều 2.1.4, 2.1.5 và Điều 2.3.

2.1.4. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi kết thúc bất kỳ giai đoạn nào trong Giai đoạn tìm kiếm thăm dò theo quy định tại Điều 2.1.1:

2.1.4.1. Nếu NHÀ THẦU tìm thấy một Phát hiện dầu khí trong Diện tích hợp đồng mà thời hạn của bất kỳ giai đoạn liên quan nào không đủ để NHÀ THẦU thăm lượng Phát hiện dầu khí đó thì thời hạn của giai đoạn này sẽ được gia hạn một cách hợp lý với sự chấp thuận của PETROVIETNAM và sự phê duyệt của cấp thẩm quyền để NHÀ THẦU thăm lượng Phát hiện dầu khí đó.

2.1.4.2. Nếu một hoặc nhiều Giếng thăm dò đã nằm trong kế hoạch hoặc đang trong quá trình khoan, thời hạn của bất kỳ giai đoạn liên quan nào cũng được gia hạn một cách hợp lý với sự chấp thuận của PETROVIETNAM và sự phê duyệt của Bộ Công Thương để NHÀ THẦU hoàn thành hoạt động khoan và đánh giá kết quả khoan.

Thời hạn gia hạn nói trên không vượt quá năm (05) năm [*hoặc mười (10) năm đối với lô dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư hoặc ưu đãi đầu tư đặc biệt*].

2.1.5. Phụ thuộc vào sự chấp thuận của PETROVIETNAM và sự phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền đối với đề nghị của NHÀ THẦU về chương trình hoạt động bổ sung cho Hoạt động tìm kiếm thăm dò dầu khí trong Diện tích hợp đồng vào thời điểm Giai đoạn tìm kiếm thăm dò chấm dứt, Giai đoạn tìm kiếm thăm dò sẽ được gia hạn thêm một thời gian hợp lý để NHÀ THẦU tiến hành chương trình công việc bổ sung đó.

2.1.6. Trường hợp Giai đoạn tìm kiếm thăm dò được gia hạn cho mục đích của các hoạt động thăm lượng theo Điều 2.1.4 hoặc trong các tình huống được xác định tại Điều 2.1.5, thời gian gia hạn đó được tính vào thời gian gia hạn tối đa của Giai đoạn tìm kiếm thăm dò như quy định tại Điều 2.1.1 và thời hạn của Hợp đồng sẽ được gia hạn thêm một khoảng thời gian tương ứng với thời gian được gia hạn của Giai đoạn tìm kiếm thăm dò.

2.1.7. Trong trường hợp Bất khả kháng, Các Bên có thể thỏa thuận phương thức tạm dừng việc thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong Hợp đồng và phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Dầu khí. Thời gian tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong Hợp đồng do nguyên nhân Bất khả kháng được tính từ khi sự kiện Bất khả kháng được tuyên bố cho đến khi sự kiện Bất khả kháng chấm dứt.

Điều 2.2. Cam kết công việc và tài chính tối thiểu

2.2.1. NHÀ THẦU phải bắt đầu các hoạt động dầu khí theo Hợp đồng này không chậm hơn ba mươi (30) ngày kể từ ngày PETROVIETNAM phê duyệt Chương trình hoạt động và Ngân sách.

2.2.2. NHÀ THẦU phải tiến hành các cam kết công việc tối thiểu với cam kết tài chính tối thiểu như sau:

[Theo các điều kiện kinh tế, kỹ thuật cơ bản đối với Hợp đồng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt]

Giai đoạn Một:

<i>Công việc</i>	<i>Cam kết công việc tối thiểu</i>	<i>Cam kết tài chính tối thiểu (USD)</i>
<i>Tổng</i>		

Giai đoạn Hai:

<i>Công việc</i>	<i>Cam kết công việc tối thiểu</i>	<i>Cam kết tài chính tối thiểu (USD)</i>
<i>Tổng</i>		

Giai đoạn Ba:

<i>Công việc</i>	<i>Cam kết công việc tối thiểu</i>	<i>Cam kết tài chính tối thiểu (USD)</i>
<i>Tổng</i>		

Trường hợp NHÀ THẦU thực hiện vượt quá cam kết công việc tối thiểu cho mỗi giai đoạn, công việc vượt quá đó sẽ được trừ vào công việc tối thiểu có tính chất tương tự cho giai đoạn kế tiếp nếu và khi NHÀ THẦU quyết định chuyển sang giai đoạn kế tiếp.

2.2.3. Các cam kết tài chính tối thiểu được quy định tại Điều 2.2.2 chỉ nhằm mục đích hướng dẫn cho việc thực hiện chương trình tìm kiếm thăm dò trong bất kỳ giai đoạn liên quan nào. Tuy nhiên, trường hợp NHÀ THẦU không hoàn thành cam kết công việc tối thiểu cho bất kỳ giai đoạn liên quan nào, NHÀ THẦU phải trả cho PETROVIETNAM một khoản tiền tương đương với giá trị của bất kỳ phần cam kết công việc tối thiểu nào chưa hoàn thành trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc giai đoạn đó.

2.2.4. Nếu NHÀ THẦU hoàn thành các cam kết công việc tối thiểu với chi phí ít hơn các cam kết tài chính tối thiểu được nêu trong Điều 2.2.2, NHÀ THẦU được xem là đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính của mình và không có nghĩa vụ phải trả cho PETROVIETNAM toàn bộ hoặc bất kỳ phần nào trong số tiền mà cam kết tài chính tối thiểu vượt quá các chi phí thực tế khi thực hiện các cam kết công việc tối thiểu đó.

2.2.5. Để tránh hiểu nhầm, các chương trình công việc bổ sung trong thời gian gia hạn Giai đoạn tìm kiếm thăm dò được quy định tại Điều 2.1.5 hoặc trong thời gian được phép giữ lại một phần của Diện tích hợp đồng được quy định tại Điều 2.3.4.1.2 hoặc trong thời gian tạm dừng nghĩa vụ hoàn trả diện tích, sẽ được xem là cam kết công việc tối thiểu cho thời gian gia hạn, giữ lại hoặc tạm dừng nghĩa vụ hoàn trả diện tích. Trường hợp NHÀ THẦU không hoàn thành khối lượng công việc đã cam kết tương ứng với khoảng thời gian gia hạn, giữ lại hoặc tạm dừng nghĩa vụ hoàn trả diện tích được phép, Điều 2.2.3 sẽ được áp dụng với những sửa đổi thích hợp.

2.2.6. NHÀ THẦU được phép đề nghị chuyển đổi công việc cam kết đã xác định trong Hợp đồng nhằm mục đích nâng cao hiệu quả hoặc tạo điều kiện thuận lợi hơn quá trình triển khai hoạt động dầu khí theo quy định của Hợp đồng. NHÀ THẦU có văn bản đề nghị chuyển đổi công việc cam kết trình PETROVIETNAM, trong đó nêu rõ công việc cam kết muốn chuyển đổi, lý do đề nghị chuyển đổi, cơ sở của việc chuyển đổi, kế hoạch thực hiện công việc cam kết sau chuyển đổi. PETROVIETNAM báo cáo Bộ Công Thương thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận. Công việc cam kết sau chuyển đổi và cam kết tài chính tối thiểu tương ứng được xem là cam kết công việc và cam kết tài chính tối thiểu của NHÀ THẦU trong Hợp đồng.

Điều 2.3. Hoàn trả diện tích

2.3.1. Trước hoặc vào lúc kết thúc Giai đoạn Một cộng với bất kỳ gia hạn nào của Giai đoạn này, nếu NHÀ THẦU lựa chọn bước vào Giai đoạn Hai, NHÀ THẦU phải hoàn trả không ít hơn hai mươi phần trăm (20%) Diện tích hợp đồng. Trước hoặc vào lúc kết thúc Giai đoạn Hai cộng với bất kỳ thời gian gia hạn nào của Giai đoạn này, nếu NHÀ THẦU lựa chọn bước vào Giai đoạn Ba (nếu áp dụng), NHÀ THẦU phải hoàn trả thêm không ít hơn hai mươi phần trăm (20%) của Diện tích hợp đồng.

Trường hợp NHÀ THẦU lựa chọn không bước vào Giai đoạn Hai vào lúc trước khi kết thúc Giai đoạn Một hoặc lựa chọn không bước vào Giai đoạn Ba (nếu áp dụng) vào lúc trước khi kết thúc Giai đoạn Hai, NHÀ THẦU sẽ được giải thoát khỏi cam kết công việc được xác định một cách tương ứng đối với Giai đoạn tiếp theo.

2.3.2. Bất kỳ phần nào của Diện tích hợp đồng được hoàn trả theo Điều 2.3.1 trên đây sẽ không bao phủ bất kỳ Diện tích phát triển, Diện tích phát hiện khí nào đã xác định.

2.3.3. Vào bất kỳ thời điểm nào sớm hơn thời điểm được quy định tại Điều 2.3.1, bằng một văn bản thông báo trước ba mươi (30) ngày cho PETROVIETNAM, NHÀ THẦU có quyền hoàn trả một phần Diện tích hợp đồng phù hợp với Điều 2.3.5, phần diện tích hoàn trả đó sẽ được trừ vào phần của Diện tích hợp đồng mà NHÀ THẦU sau đó phải hoàn trả theo quy định của Điều 2.3.1 và Điều 2.3.4. Việc hoàn trả trước thời hạn không giải thoát NHÀ THẦU khỏi bất kỳ nghĩa vụ còn nợ và/hoặc nghĩa vụ phát sinh nào từ hoạt động dầu khí đối với phần Diện tích hợp đồng hoàn trả liên quan.

2.3.4.

2.3.4.1. Không ảnh hưởng tới các quy định tại Điều 2.1.4 và Điều 2.1.5, không phụ thuộc vào quy định tại Điều 3.1, trước hoặc vào lúc kết thúc Giai đoạn tìm kiếm thăm dò cộng với bất kỳ gia hạn nào của Giai đoạn này, NHÀ THẦU sẽ hoàn trả tất cả các phần còn lại của Diện tích hợp đồng trừ các diện tích được NHÀ THẦU lựa chọn sau đây:

2.3.4.1.1. Tất cả các Diện tích phát triển và tất cả các Diện tích phát hiện khí được xác định tại Điều 4.7; hoặc

2.3.4.1.2. Trường hợp NHÀ THẦU muốn nhận lại bất kỳ phần nào của Diện tích hợp đồng ngoài Diện tích phát triển hoặc Diện tích phát hiện khí mà phần diện tích đó đã hoàn trả trước đây hoặc NHÀ THẦU không thể giữ lại được theo Điều 2.3.4.1.1 và chưa được giao cho nhà thầu khác, NHÀ THẦU phải trình PETROVIETNAM một Chương trình hoạt động và Ngân sách bổ sung cho các hoạt động dầu khí, nêu rõ: phần diện tích mong muốn được nhận lại của Diện tích hợp đồng ban đầu hoặc phần diện tích muốn mở rộng thuộc phần diện tích đã hoàn trả trước đó; các Hoạt động tìm kiếm thăm dò dầu khí bổ sung mà NHÀ THẦU dự kiến tiến hành đối với phần diện tích được nhận lại và Ngân sách do NHÀ THẦU dự kiến để hoàn tất các hoạt động đó. PETROVIETNAM sẽ trình Cấp thẩm quyền xem xét việc cho phép NHÀ THẦU nhận lại phần diện tích mong muốn trong từng trường hợp cụ thể theo trình tự, thủ tục mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí quy định tại khoản 6 Điều 32 Luật Dầu khí cùng với Chương trình hoạt động và Ngân sách bổ sung cam kết.

2.3.4.2. NHÀ THẦU phải tiến hành các Hoạt động tìm kiếm thăm dò dầu khí phù hợp với Chương trình hoạt động và Ngân sách bổ sung đã được phê duyệt theo Điều 2.3.4.1.2, kể cả các sửa đổi (nếu có) được NHÀ THẦU và PETROVIETNAM thỏa thuận.

2.3.4.3. Trường hợp kết quả Hoạt động tìm kiếm thăm dò dầu khí theo Điều 2.3.4.2 cho thấy:

2.3.4.3.1. Bất kỳ một Phát hiện thương mại mới nào được xác định thì một Diện tích phát triển cho Phát hiện thương mại đó sẽ được xác lập một cách hợp lý vì mục đích của Hợp đồng này;

2.3.4.3.2. Bất kỳ một Phát hiện thương mại hiện hữu nào trong Diện tích hợp đồng được xác định vượt ra ngoài Diện tích phát triển đã được xác lập ban đầu thì Diện tích phát triển ban đầu đó sẽ được điều chỉnh một cách hợp lý theo thỏa thuận chung của Các Bên;

2.3.4.3.3. Bất kỳ Phát hiện khí thiên nhiên mới nào được xác định thì Diện tích phát triển của Phát hiện đó có thể được coi là Diện tích phát hiện khí phù hợp với Điều 4.7.

Ngay sau khi hoàn tất việc đánh giá kết quả các Chương trình hoạt động và xác định được Diện tích phát triển mới hoặc điều chỉnh bất kỳ Diện tích phát triển hiện hữu nào phát sinh từ đó hoặc xác định bất kỳ một Diện tích phát hiện khí mới nào, NHÀ THẦU phải hoàn trả tất cả các phần còn lại của Diện tích hợp đồng không thuộc (các) Diện tích phát triển mới hoặc đã được điều chỉnh hoặc (các) Diện tích phát hiện khí mới.

2.3.5. NHÀ THẦU phải thông báo trước cho PETROVIETNAM ngày hoàn trả (các) phần diện tích sẽ được hoàn trả. NHÀ THẦU và PETROVIETNAM phải thỏa thuận về hình dạng và kích thước của từng phần riêng rẽ của Diện tích hợp đồng sẽ được hoàn trả. Trước bất kỳ lần hoàn trả nào hoặc trước khi chấm dứt Hợp đồng này, theo yêu cầu của PETROVIETNAM, NHÀ THẦU phải thu dọn tất cả các thiết bị hoặc công trình do NHÀ THẦU lắp đặt hoặc xây dựng nhưng không còn cần cho hoạt động dầu khí nữa ra khỏi phần diện tích sẽ được hoàn trả.

Chương III

ỦY BAN QUẢN LÝ

Điều 3.1. Thành lập Ủy ban Quản lý

Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ Ngày hiệu lực, Các Bên sẽ thành lập một Ủy ban Quản lý theo Hợp đồng này. Ủy ban Quản lý có trách nhiệm hỗ trợ PETROVIETNAM và NHÀ THẦU kiểm tra, giám sát các hoạt động dầu khí trong Diện tích hợp đồng phù hợp với Chương trình hoạt động và Ngân sách đã được phê duyệt và Hợp đồng này.

Ủy ban Quản lý bao gồm [.....] (...) thành viên, [.....] (...) thành viên do PETROVIETNAM chỉ định và [.....] (...) thành viên do NHÀ THẦU chỉ định. Số lượng các thành viên của Ủy ban Quản lý có thể tăng hoặc giảm tùy từng thời điểm do Các Bên thỏa thuận. NHÀ THẦU sẽ chỉ định một trong số các thành viên của mình làm Chủ tịch trong các buổi họp trước khi có tuyên bố Phát hiện thương mại đầu tiên và PETROVIETNAM sẽ chỉ định một trong số các thành viên của mình làm Chủ tịch trong các buổi họp của Ủy ban Quản lý sau đó. Mỗi thành viên có quyền bỏ một (1) phiếu. Các buổi họp của Ủy ban Quản lý phải cần tối thiểu là [...] (...) thành viên, ít nhất mỗi Bên có [...] (...) thành viên tham dự. Trong trường hợp không thể tham gia cuộc họp Ủy ban Quản lý, mỗi thành viên có thể ủy quyền bằng văn bản cho thành viên khác hoặc người khác đại diện và bỏ phiếu thay.

Điều 3.2. Quyền và nghĩa vụ của Ủy ban Quản lý

Ủy ban Quản lý có các quyền và nghĩa vụ như sau:

- Thông qua và xác nhận việc thực hiện Chương trình hoạt động và Ngân sách hằng năm, kể cả các sửa đổi, bổ sung (nếu có);
- Phê duyệt quy trình mua sắm lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ hàng hóa phục vụ hoạt động dầu khí;
- Thông qua chương trình tìm kiếm thăm dò, kế hoạch thăm lường do NHÀ THẦU đề xuất;
- Thông qua Báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí của Phát hiện dầu khí và các Báo cáo điều chỉnh do NHÀ THẦU lập;

- Thông qua Kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí và các Kế hoạch điều chỉnh (nếu có) trong khoảng thời gian được quy định trong Hợp đồng;
- Thông qua Kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí và các Kế hoạch điều chỉnh (nếu có) trong khoảng thời gian được quy định trong Hợp đồng;
- Thông qua Kế hoạch phát triển mỏ dầu khí và các Kế hoạch điều chỉnh (nếu có) trong khoảng thời gian được quy định trong Hợp đồng;
- Thông qua Kế hoạch Thu dọn công trình dầu khí và các Kế hoạch điều chỉnh (nếu có) trong khoảng thời gian được quy định trong Hợp đồng;
- Thông qua Lịch trình khai thác hằng năm và các điều chỉnh/sửa đổi trong khoảng thời gian được quy định trong Hợp đồng;
- Thông qua đề xuất hoàn trả, tạm dừng nghĩa vụ hoàn trả, giữ lại, nhận lại, mở rộng Diện tích hợp đồng, hợp nhất mỏ dầu khí, các đề xuất gia hạn thời gian của giai đoạn thành phần Giai đoạn tìm kiếm thăm dò, các cam kết công việc bổ sung hoặc hoán đổi trong thời gian gia hạn của Người điều hành;
- Thành lập các tiểu ủy ban (sub-committee) cần thiết theo yêu cầu và phù hợp với quy định của Hợp đồng;
- Ủy ban Quản lý sẽ giám sát và kiểm tra kế toán đối với các chi phí, khoản chi, chi tiêu và duy trì sổ sách đối với hoạt động dầu khí phù hợp với các điều khoản của Hợp đồng này và Thẻ thức kế toán;
- Quyết định các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Ủy ban Quản lý theo Hợp đồng này.

Điều 3.3. Cơ chế hoạt động của Ủy ban Quản lý

3.3.1. Ủy ban Quản lý sẽ họp ít nhất mỗi Năm một lần, trừ khi có thỏa thuận khác. Bất kỳ Bên nào cũng có thể triệu tập họp Ủy ban quản lý bằng một văn bản thông báo gửi cho Chủ tịch nêu rõ mục đích của cuộc họp. Chủ tịch sau đó phải triệu tập họp trong thời hạn ba mươi (30) ngày từ khi nhận được thông báo kể trên hoặc trong thời hạn ngắn hơn nhưng không ít hơn bảy (7) ngày theo yêu cầu của Bên đưa ra đề xuất triệu tập họp, nếu khoảng thời gian ba mươi (30) ngày có thể gây phương hại đáng kể tới vấn đề cần thảo luận.

3.3.2. Trường hợp Ủy ban Quản lý thỏa thuận rằng, bất kỳ vấn đề nào có thể được quyết định mà không cần triệu tập họp, các thành viên Ủy ban Quản lý có thể

bỏ phiếu của mình về vấn đề đó bằng bất kỳ cách nào được các thành viên Ủy ban Quản lý chấp nhận và gửi đến cho Người điều hành. Ngay sau khi nhận được tất cả phiếu, Người điều hành sẽ thông báo cho Các Bên về quyết định đã đạt được. Quyết định đó sẽ ràng buộc Các Bên như được bỏ phiếu trong một cuộc họp. Người điều hành phải lưu hồ sơ của mỗi lần bỏ phiếu đó. Hết thời hạn được yêu cầu, nếu bất kỳ thành viên Ủy ban Quản lý nào không có văn bản thông báo về quyết định của mình đối với vấn đề được đệ trình thì coi như vấn đề đã được thành viên đó thông qua.

3.3.3. Các đại diện của mỗi Bên tham dự buổi họp Ủy ban Quản lý có thể kèm theo các cổ vấn với số lượng hợp lý. Các cổ vấn này sẽ không có quyền bỏ phiếu tại cuộc họp. Các chi phí hợp lý cho mỗi thành viên và cổ vấn tham dự các buổi họp Ủy ban Quản lý do NHÀ THẦU gánh chịu và được coi là Chi phí hoạt động đầu khí được thu hồi.

3.3.4. Các quyết định của Ủy ban Quản lý sẽ dựa trên cơ sở bỏ phiếu nhất trí của thành viên có mặt và đại diện được ủy quyền ngoại trừ các vấn đề về tìm kiếm thăm dò và thăm lượng trước tuyên bố Phát hiện thương mại đầu tiên thì sẽ được Ủy ban Quản lý quyết định trên cơ sở đa số phiếu hoặc như Các Bên có thể thỏa thuận khác.

(Xem tiếp Công báo số 831 + 832)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng